

Số: 559 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực  
biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1225/QĐ-BTNMT ngày 22/5/2015 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 59/QĐ-BTNMT ngày 10/01/2022 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 4043/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2022 về việc công bố thủ tục

hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng; các Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, BDKH, VPB (KSTTHC).

*Camry*

*Th*

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



*Thanh*

**Lê Công Thành**

**Phụ lục.**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ CHUẨN HÓA LĨNH VỰC**  
**BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**  
**NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 3 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC**  
**NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

| STT                                      | Mã số TTHC | Tên TTHC   | Lĩnh vực         | Căn cứ pháp lý   | Cơ quan thực hiện            |
|--|------------|--|------------------|--|------------------------------|
| <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG</b> |            |  |                  |  |                              |
| 1.                                       | 1.010683   | Xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước | Biến đổi khí hậu | - Luật Bảo vệ môi trường 2020<br>- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022                    | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 2.                                       | 1.010684   | Đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon   | Biến đổi khí hậu | - Luật Bảo vệ môi trường 2020<br>- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022                    | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 3.                                       | 1.010685   | Đăng ký sử dụng, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát   | Biến đổi khí hậu | - Luật Bảo vệ môi trường 2020<br>- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022                    | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 4.                                       | 1.010686   | Điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát  | Biến đổi khí hậu | - Luật Bảo vệ môi trường 2020<br>- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022                    | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 5.                                       | 1.004629   | Điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt PDD hoặc PoA-DD  | Biến đổi khí hậu | - Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014<br>- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022. | Cục Biến đổi khí hậu         |
| 6.                                       | 1.003247   | Hủy yêu cầu cấp tín chỉ cho dự án JCM (TTHC cấp trung ương)  | Biến đổi khí hậu | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015  | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |
| 7.                                       | 1.001586   | Công nhận Bên thứ ba (TPE) (TTHC cấp trung ương)   | Biến đổi khí hậu | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015  | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |

|     |          |  |                  |   |                              |
|-----|----------|--|------------------|---|------------------------------|
| 8.  | 1.001571 | Tự nguyện rút công nhận Bên thứ ba (TPE) (TTHC cấp trung ương)                     | Biến đổi khí hậu | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015 | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |
| 9.  | 1.001563 | Phê duyệt phương pháp luận/phương pháp luận sửa đổi, bổ sung (TTHC cấp trung ương) | Biến đổi khí hậu | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015 | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |
| 10. | 1.001543 | Đăng ký, phê duyệt dự án JCM (TTHC cấp trung ương)                                 | Biến đổi khí hậu | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015 | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |
| 11. | 1.001467 | Phê duyệt Tài liệu thiết kế dự án (PDD) sửa đổi, bổ sung (TTHC cấp trung ương)     | Biến đổi khí hậu | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015 | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |
| 12. | 1.001459 | Hủy đăng ký hoặc thôi không tham gia dự án JCM (TTHC cấp trung ương)               | Biến đổi khí hậu | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015 | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |
| 13. | 1.001451 | Cấp tín chỉ cho dự án JCM (TTHC cấp trung ương)                                    | Biến đổi khí hậu | Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/4/2015 | Ủy ban Hỗ trợ của Cơ chế JCM |

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước**

#### ***1.1. Trình tự thực hiện***

##### ***a) Bước 1: Nộp hồ sơ***

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.mae.gov.vn>

##### ***b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ và cấp giấy xác nhận***

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổ chức xác minh nội dung hồ sơ và cấp giấy xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

##### ***c) Bước 3: Trả kết quả***

Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân về việc cấp hoặc không đồng ý cấp giấy xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước.

#### ***1.2. Cách thức thực hiện***

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả thông qua dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

#### ***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ***

Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (*bản chính*).

*Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

#### ***1.4. Thời hạn giải quyết:*** không quá 15 ngày làm việc.

#### ***1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính***

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước.

#### ***1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính***

- *Cơ quan thẩm quyền quyết định:* Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Cục Biến đổi khí hậu.
- *Cơ quan phối hợp:* Cơ quan, tổ chức có liên quan.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

Giấy xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**1.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính (Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn).

- Giấy xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch (Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn).

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**Mẫu số 01**

(Ban hành kèm theo Phụ lục V Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
XÁC NHẬN TÍN CHỈ CÁC-BON,  
HẠN NGẠCH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường  
(qua Cục Biến đổi khí hậu)

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....

**1. Thông tin dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: ... (tên cơ chế)...; (nếu đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon)

- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: ... (tên lĩnh vực)...;

- Giai đoạn nhận tín chỉ các-bon (hoặc hạn ngạch phát thải khí nhà kính) của chương trình/dự án: từ tháng .../năm... đến tháng.../năm...

**2. Đề nghị xác nhận**

Lượng tín chỉ các-bon (hoặc hạn ngạch phát thải khí nhà kính) đề nghị xác nhận giao dịch:...

....., ngày .....tháng .....năm ....

**TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Mẫu số 02**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục V Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../GXN-BTNMT

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

**GIẤY XÁC NHẬN**  
**TÍN CHỈ CÁC-BON, HẠN NGẠCH PHÁT THẢI**  
**KHÍ NHÀ KÍNH ĐƯỢC GIAO DỊCH**

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch của ... (tên doanh nghiệp) ... tại văn bản số ... (số hiệu văn bản đề nghị của doanh nghiệp)...;

Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận lượng tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch như sau:

**1. Thông tin dự án**

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: ... (tên cơ chế)...; (nếu đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon)
- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: ...(tên lĩnh vực)...;
- Giai đoạn nhận tín chỉ (hoặc hạn ngạch phát thải khí nhà kính) của chương trình/dự án: từ tháng .../năm... đến tháng.../năm...

**2. Xác nhận**

Lượng tín chỉ các-bon (hoặc hạn ngạch phát thải khí nhà kính) được xác nhận để giao dịch:...

**BỘ TRƯỞNG**



## **2. Đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon**

### **2.1. Trình tự thực hiện**

#### **a) Bước 1: Nộp hồ sơ**

Tổ chức nộp hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức:

- Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính theo địa chỉ: Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi tắt là Văn phòng Một cửa), số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội;

- Trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.mae.gov.vn>

#### **b) Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ và thông báo cho tổ chức về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

#### **c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ**

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do.

#### **d) Bước 4: Quyết định chấp thuận chương trình, dự án**

Trong thời hạn 03 ngày, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định chấp thuận chương trình, dự án và thông báo cho tổ chức đề nghị.

#### **đ) Bước 5: Trả kết quả**

Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo cho tổ chức về việc quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận chương trình, dự án.

### **2.2. Cách thức thực hiện**

Tổ chức nộp hồ sơ và nhận kết quả bằng một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

### **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

(1) Đơn đề nghị chấp thuận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số

06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (*bản chính*);

(2) Tài liệu chương trình, dự án được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phù hợp với quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (*bản chính*);

(3) Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định chương trình, dự án của cơ quan thẩm định độc lập theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phù hợp với quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (*bản chính*);

(4) Các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của chương trình, dự án theo quy định hiện hành (*bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực*).

*Số lượng hồ sơ: 01 bộ.*

#### **2.4. Thời hạn giải quyết**

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 05 ngày làm việc.
- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 30 ngày làm việc.
- Trình phê duyệt và trả kết quả giải quyết: 03 ngày làm việc.

#### **2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**

- Tổ chức Việt Nam có nhu cầu xây dựng, thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon;
- Tổ chức nước ngoài có nhu cầu xây dựng, thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon.

#### **2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- Cơ quan thẩm quyền quyết định: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cục Biến đổi khí hậu.
- Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan.

#### **2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

Văn bản chấp thuận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon.

**2.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

Đơn đề nghị chấp thuận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon (Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn).

#### ***2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính***

Tổ chức thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

#### ***2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***

- Luật Bảo vệ môi trường 2020.
- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.



### **3. Đăng ký sử dụng, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát**

#### **3.1. Trình tự thực hiện**

##### **a) Bước 1: Nộp hồ sơ**

Tổ chức đăng ký nộp đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức:

- Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính theo địa chỉ: Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi tắt là Văn phòng Một cửa), số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

- Trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.mae.gov.vn>.

Tổ chức thay đổi thông tin đăng ký nộp báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát bao gồm nội dung điều chỉnh, bổ sung trực tiếp tại hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng Một cửa, hoặc trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.mae.gov.vn>.

Tổ chức đăng ký hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu chất được kiểm soát nộp báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát bao gồm thông tin đăng ký hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu trực tiếp tại hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng Một cửa, hoặc trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.mae.gov.vn> trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

##### **b) Bước 2: Kiểm tra hồ sơ**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ đăng ký và thông báo cho tổ chức về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký là không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

##### **c) Bước 3: Đánh giá hồ sơ, công bố thông tin về việc đăng ký sử dụng chất được kiểm soát**

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ, công bố thông tin về tổ chức hoàn thành thủ tục đăng ký trên Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trang thông tin điện tử của Cục Biến đổi khí hậu trong thời hạn 10 ngày làm việc.

##### **d) Bước 4: Thẩm định hồ sơ đăng ký phân bổ hạn ngạch**

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát, ban hành quyết định phân bổ hạn ngạch đối với tổ chức đăng ký thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP trong thời hạn 30 ngày làm việc.

*đ) Bước 5: Trả kết quả*

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát tới tổ chức đăng ký thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP thời hạn 03 ngày làm việc thông qua Văn phòng Một cửa hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

**3.2. Cách thức thực hiện**

- *Cách thức nộp hồ sơ*: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

- *Cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ*: tra cứu thông tin trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trang thông tin điện tử Cục Biến đổi khí hậu; nhận thông báo về hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát thông qua Văn phòng Một cửa hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

*Đối với trường hợp đăng ký lần đầu*:

(1) Đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (*bản chính*);

(2) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đăng ký theo quy định pháp luật (*bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính*).

*Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký hoặc đăng ký hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu*:

(1) Báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (*bản chính*).

*Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

**3.4. Thời hạn giải quyết**

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ*: 03 ngày làm việc.

- *Thời hạn đánh giá, công bố thông tin đăng ký*: 10 ngày làm việc.

- *Thời hạn thẩm định hồ sơ*: 30 ngày làm việc.

- *Trả kết quả giải quyết*: 03 ngày làm việc.

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**

- Tổ chức có hoạt động sản xuất chất được kiểm soát;

- Tổ chức có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chất được kiểm soát;

- Tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;

- Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h); thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW;

- Tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát.

### **3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Cục Biến đổi khí hậu.

- *Cơ quan phối hợp:* Bộ Công Thương và cơ quan, tổ chức có liên quan.

### **3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

- Công bố thông tin về tổ chức đã hoàn thành đăng ký sử dụng chất được kiểm soát trên Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trang thông tin điện tử Cục Biến đổi khí hậu.

- Thông báo phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu chất được kiểm soát theo Mẫu 05A Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**3.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

### **3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- Đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát (Mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn).

- Báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát (Mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn).

- Thông báo về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu chất được kiểm soát (Mẫu 05A Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn).

### **3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Tổ chức có nhu cầu phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát nộp hồ sơ trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

### **3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội;

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**Mẫu số 01**

(Ban hành kèm theo Phụ lục VI Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

**TÊN TỔ CHỨC**  
\_\_\_\_\_**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
\_\_\_\_\_**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**SỬ DỤNG CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) đăng ký sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

**1. Thông tin về tổ chức**

- Tên đầy đủ của tổ chức: ...
- Mã số doanh nghiệp: ...
- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...
- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...
- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...
- Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...
- Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...

**2. Nội dung đăng ký**

a) Lĩnh vực sử dụng chất được kiểm soát:

- Sản xuất chất được kiểm soát;
- Nhập khẩu chất được kiểm soát;
- Xuất khẩu chất được kiểm soát;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;
- Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;



Sở hữu máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586kW (2.000.000 BTU/h);

Sở hữu thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW;

Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát.

b) Thông tin sử dụng chất được kiểm soát:

(Thông tin cụ thể cung cấp trong các bảng 1 - 4 kèm theo)

### **3. Tài liệu kèm theo Đơn đăng ký (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)**

....

Các thông tin trên được đăng ký trên nhu cầu sử dụng thực tế của (Tên tổ chức đăng ký).

(Tên tổ chức đăng ký) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đăng ký này và tài liệu kèm theo.

*(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...*

#### **TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ**

*(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh  
và đóng dấu nếu có)*

**Bảng 1.1: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát**  
(dành cho tổ chức sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát)

| TT | Năm ...                       |               |                                      | Năm ...     |               |                                      | Năm ...     |               |                                      | Trung bình<br>03 năm |                                      | Thông tin<br>khác                    |
|----|-------------------------------|---------------|--------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|    | Tên chất                      | Lượng<br>(kg) | Lượng<br>(tấn<br>CO <sub>2</sub> tđ) | Tên<br>chất | Lượng<br>(kg) | Lượng<br>(tấn<br>CO <sub>2</sub> tđ) | Tên<br>chất | Lượng<br>(kg) | Lượng<br>(tấn<br>CO <sub>2</sub> tđ) | Lượng<br>(kg)        | Lượng<br>(tấn<br>CO <sub>2</sub> tđ) |                                      |
| 1. | Sản xuất chất được kiểm soát  |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | HCFC...                       |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | HFC...                        |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | TỔNG                          | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |                      |                                      |                                      |
| 2. | Nhập khẩu chất được kiểm soát |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | HCFC...                       |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      | Nơi nhập<br>khẩu, ghi<br>rõ tên chất |
|    | HFC...                        |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | TỔNG                          | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |                      |                                      |                                      |
| 3. | Xuất khẩu chất được kiểm soát |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | HCFC...                       |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      | Nơi nhập<br>khẩu, ghi<br>rõ tên chất |
|    | HFC...                        |               |                                      |             |               |                                      |             |               |                                      |                      |                                      |                                      |
|    | TỔNG                          | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |             | ...           | ...                                  |                      |                                      |                                      |

(\*). Cung cấp thông tin sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát của 03 năm gần nhất trước năm đăng ký.

**Bảng 1.2: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát**  
(dành cho tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát)

| TT | Năm ...   |       |                                     |                                    |   |  |         |
|----|---|-------|-------------------------------------|------------------------------------|---|--|---------|
|    | Loại sản phẩm/thiết bị<br>(Số hiệu, hãng SX)                              | Mã HS | Năng suất<br>lạnh/Công<br>suất điện | Số lượng<br>sản xuất,<br>nhập khẩu | Tên chất được<br>kiểm soát có<br>chứa hoặc được<br>dùng để sản xuất<br>ra sản phẩm,<br>thiết bị | Lượng chất<br>có chứa trong<br>01 đơn vị<br>sản phẩm | Ghi chú |
| 1. | Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát  |       |                                     |                                    |   |  |         |
|    | Điều hòa không khí  |       |                                     |                                    | HCFC...   |  |         |
|    | ...   |       |                                     |                                    | HFC...  |  |         |
|    | Tủ lạnh   |       |                                     |                                    | HCFC...   |  |         |
|    | ...   |       |                                     |                                    | HFC...  |  |         |
| 2. | Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát |       |                                     |                                    |   |  |         |
|    | Điều hòa không khí  |       |                                     |                                    | HCFC...   |  |         |
|    | ...   |       |                                     |                                    | HFC...  |  |         |
|    | Tủ lạnh   |       |                                     |                                    | HCFC...   |  |         |
|    | ...   |       |                                     |                                    | HFC...  |  |         |

(\*). Cung cấp thông tin về sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát của năm trước năm đăng ký.

**Bảng 1.3: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát**  
(dành cho tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát)

| TT | Thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát   |                     |                                   |                   |  | Thông tin về hoạt động nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị của năm ... |                                      |
|----|---|---------------------|-----------------------------------|-------------------|--|---|--------------------------------------|
|    | Loại thiết bị (số hiệu, hãng sản xuất)  | Năm bắt đầu sử dụng | Năng suất lạnh/<br>Công suất điện | Số lượng thiết bị | Chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị | Tần suất nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị (lần/năm)                 | Lượng chất được nạp vào thiết bị/lần |
| 1. | Máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h) |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
| 2. | Thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |
|    |   |                     |                                   |                   |  |   |                                      |

(\*) Cung cấp thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát do tổ chức sở hữu của năm trước năm đăng ký.

**Bảng 1.4: Thông tin sử dụng chất được kiểm soát**  
(dành cho tổ chức thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát)

| TT | Thông tin về chất được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm ... |            |                               | Thông tin khác |
|----|---|------------|-------------------------------|----------------|
|    | Tên chất  | Lượng (kg) | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> đ) |                |
| 1. | Thu gom chất được kiểm soát   |            |                               |                |
|    | HCFC...   |            |                               |                |
|    | HFC...  |            |                               |                |
|    |   |            |                               |                |
| 2. | Tái sử dụng chất được kiểm soát sau thu gom                             |            |                               |                |
|    | HCFC...   |            |                               |                |
|    | HFC...  |            |                               |                |
|    |   |            |                               |                |
| 3. | Tái chế chất sau thu gom  |            |                               |                |
|    | HCFC...   |            |                               |                |
|    | HFC...  |            |                               |                |
|    |   |            |                               |                |
| 4. | Xử lý chất được kiểm soát   |            |                               |                |
|    | HCFC...   |            |                               |                |
|    | HFC...  |            |                               |                |
|    |   |            |                               |                |

(\*) Trong phạm vi Nghị định, hoạt động xử lý các chất được kiểm soát là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để tiêu hủy các chất được kiểm soát không gây tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người.

(\*) Cung cấp thông tin về chất được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm trước năm đăng ký.

**Mẫu số 02**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục VI Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC**  
\_\_\_\_\_**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
\_\_\_\_\_**BÁO CÁO****Tình hình sử dụng các chất được kiểm soát**  
\_\_\_\_\_

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) báo cáo tình hình sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal trong thời gian từ ngày .... tháng .... năm .... đến ngày .... tháng .... năm .... với các thông tin cụ thể như sau:

**1. Thông tin chung** (chỉ bổ sung thông tin thay đổi hoặc điều chỉnh so với thông tin đăng ký)

a) Thông tin về tổ chức báo cáo

- Tên đầy đủ của tổ chức: ...

- Mã số doanh nghiệp:

- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...

- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...

- Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...

- Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...

b) Thông tin về lĩnh vực hoạt động sử dụng chất được kiểm soát

 Sản xuất chất được kiểm soát; Nhập khẩu chất được kiểm soát; Xuất khẩu chất được kiểm soát; Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát; Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;

- Sở hữu máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586kW (2.000.000 BTU/h);
- Sở hữu thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW;
- Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát.

## **2. Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát trong năm ...**

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sử dụng chất được kiểm soát đã đăng ký, tổ chức báo cáo tình hình sử dụng chất được kiểm soát theo các thông tin chi tiết tại Bảng kèm theo.

## **3. Tài liệu kèm theo báo cáo (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)**

Đối với tổ chức sản xuất, nhập khẩu và xuất khẩu chất được kiểm soát, gửi kèm Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và Tờ khai hải quan cho từng lần nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát trong năm báo cáo.

Đối với tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát, đề nghị ghi chú “Thiết bị đăng ký mới” nếu có thay đổi so với thông tin đăng ký.

## **4. Cam kết**

(Tên tổ chức) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong báo cáo này và tài liệu kèm theo.

*(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...*

### **TỔ CHỨC BÁO CÁO**

*(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh  
và đóng dấu nếu có)*

**Bảng 2.1: Báo cáo về tình hình sử dụng hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát**  
(dành cho tổ chức sản xuất chất, nhập khẩu và xuất khẩu chất được kiểm soát)

| TT | Thông tin về chất được kiểm soát |       | Hạn ngạch được phân bổ trong năm báo cáo... |                                | Hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung trong năm báo cáo... |                                | Tổng lượng hạn ngạch sử dụng đến hết 31 tháng 12 của năm báo cáo...* |                                |                |            |                    | Đăng ký hạn ngạch của năm sau năm báo cáo** |                                |
|----|----------------------------------|-------|---|--------------------------------|---|--------------------------------|--|--------------------------------|----------------|------------|--------------------|---|--------------------------------|
|    | Tên chất                         | Mã HS | Lượng (kg)                                  | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> td) | Lượng (kg)  | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> td) | Lượng (kg)   | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> td) | Giá trung bình | Nơi XK, NK | Số hiệu tờ khai HQ | Lượng (kg)                                  | Lượng (tấn CO <sub>2</sub> td) |
| 1. | Sản xuất chất được kiểm soát     |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HCFC...                          |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HFC...                           |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 |       | ...   | ...                            | ...   | ...                            | ...  | ...                            |                |            |                    | ...   | ...                            |
| 2. | Nhập khẩu chất được kiểm soát    |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HCFC...                          |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HFC...                           |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HCFC...                          |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 |       | ...   | ...                            | ...   | ...                            | ...  | ...                            |                |            |                    | ...   | ...                            |
| 3. | Xuất khẩu chất được kiểm soát    |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HCFC...                          |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | HFC...                           |       |   |                                |   |                                |  |                                |                |            |                    |   |                                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 |       | ...   | ...                            | ...   | ...                            | ...  | ...                            |                |            |                    | ...   | ...                            |

(\*) Báo cáo kèm theo Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và Tờ khai hải quan cho từng lần nhập khẩu, xuất khẩu chất được kiểm soát trong năm báo cáo.

(\*\*) Thông tin đăng ký là cơ sở để xem xét, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu theo tên chất và khối lượng (kg).



**Bảng 2.2: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát**  
(dành cho tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát)

| TT | Năm ...   |       |                                   |                                    |   |  |            |
|----|---|-------|-----------------------------------|------------------------------------|---|--|------------|
|    | Loại sản phẩm/<br>thiết bị (Số hiệu,<br>hãng SX)                          | Mã HS | Năng suất lạnh/<br>Công suất điện | Số lượng<br>sản xuất,<br>nhập khẩu | Tên chất được kiểm<br>soát có chứa hoặc<br>được dùng để sản xuất<br>ra sản phẩm, thiết bị | Lượng chất<br>có chứa trong<br>01 đơn vị<br>sản phẩm | Ghi<br>chú |
| 1. | Sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát  |       |                                   |                                    |   |  |            |
|    | Điều hòa không khí  |       |                                   |                                    | HCFC...   |  |            |
|    | ...   |       |                                   |                                    | HFC...  |  |            |
|    | Tủ lạnh   |       |                                   |                                    | HCFC...   |  |            |
|    | ...   |       |                                   |                                    | HFC...  |  |            |
| 2. | Nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát |       |                                   |                                    |   |  |            |
|    | Điều hòa không khí  |       |                                   |                                    | HCFC...   |  |            |
|    | ...   |       |                                   |                                    | HFC...  |  |            |
|    | Tủ lạnh   |       |                                   |                                    | HCFC...   |  |            |
|    | ...   |       |                                   |                                    | HFC...  |  |            |

(\*) Cung cấp thông tin về sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát của năm báo cáo.

**Bảng 2.3: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát**  
(dành cho tổ chức sở hữu thiết bị có chứa chất được kiểm soát)

| TT | Thông tin về thiết bị có chứa chất được kiểm soát   |                   |  |                                   |                     | Thông tin về hoạt động nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị của năm ... |                                      | Ghi chú |
|----|---|-------------------|--|-----------------------------------|---------------------|---|--------------------------------------|---------|
|    | Loại thiết bị (số hiệu, hãng sản xuất)  | Số lượng thiết bị | Chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị | Năng suất lạnh/<br>Công suất điện | Năm bắt đầu sử dụng | Tần suất nạp mới chất được kiểm soát vào thiết bị (lần/năm)                 | Lượng chất được nạp vào thiết bị/lần |         |
| 1. | Máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h) |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
| 2. | Thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn 40 kW   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |
|    |   |                   |  |                                   |                     |   |                                      |         |

(\*) Đề nghị ghi chú rõ “Thiết bị đăng ký mới” nếu có thay đổi so với thông tin đăng ký.

**Bảng 2.4: Báo cáo về tình hình sử dụng chất được kiểm soát**  
(dành cho tổ chức thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát)

| TT | Tên chất         | Thông tin về chất được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý của năm ... |                  |                              |                 |                                       |                 |                                    |                              |                 |                 |             | Thông tin khác |
|----|------------------|---|------------------|------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|----------------|
|    |                  | Thu gom   |                  |                              | Tái sử dụng     |                                       | Tái chế         |                                    |                              | Tiêu hủy        |                 |             |                |
|    |                  | Khối lượng (kg)   | Địa điểm thu gom | Địa điểm lưu giữ sau thu gom | Khối lượng (kg) | Công nghệ, địa điểm cơ sở tái sử dụng | Khối lượng (kg) | Công nghệ, cơ sở thực hiện tái chế | Địa điểm sử dụng sau tái chế | Khối lượng (kg) | Công nghệ xử lý | Cơ sở xử lý |                |
|    | HCFC...          |   |                  |                              |                 |                                       |                 |                                    |                              |                 |                 |             |                |
|    | HFC...           |   |                  |                              |                 |                                       |                 |                                    |                              |                 |                 |             |                |
|    | <b>Tổng cộng</b> |   |                  |                              |                 |                                       |                 |                                    |                              |                 |                 |             |                |

(\*) Trong phạm vi Nghị định, hoạt động xử lý các chất được kiểm soát là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để tiêu hủy các chất được kiểm soát không gây tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người.

**Mẫu số 05A**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục VI Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**CỤC ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TB-...

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

**THÔNG BÁO**

**Về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát**

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày ... tháng... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal;

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo việc phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

1. Thông tin về tổ chức được phân bổ hạn ngạch sản xuất/nhập khẩu:
  - Tên đầy đủ của tổ chức: ...
  - Mã số doanh nghiệp: ...
  - Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...
  - Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...
  - Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...
  - Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...
  - Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...

2. Hạn ngạch sản xuất/nhập khẩu được phân bổ tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm ..... của tổ chức: .....

Danh mục chất và khối lượng chất quy đổi tương ứng theo kg kèm theo Thông báo này.

Cục Biến đổi khí hậu thông báo để tổ chức ... biết và thực hiện.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh và đóng dấu)*

**DANH SÁCH CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN,  
CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH NHẬP KHẨU NĂM ...**

*(Kèm theo Thông báo số ... /TB-... ngày .... tháng ... năm ...)*

| TT | Tên chất và khối lượng* |       |                 |                      |                                     | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên chất                | Mã HS | Khối lượng (kg) | Khối lượng (tấn ODP) | Khối lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
| 2. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |

(\*) Tên chất và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Báo cáo năm của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt hạn ngạch được phân bổ.

**DANH SÁCH CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN,  
CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH SẢN XUẤT NĂM ...**

*(Kèm theo Thông báo số ... /TB-... ngày .... tháng ... năm ...)*

| TT | Tên chất và khối lượng* |       |                 |                      |                                     | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên chất                | Mã HS | Khối lượng (kg) | Khối lượng (tấn ODP) | Khối lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
| 2. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |

(\*) Tên chất và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Báo cáo năm của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt hạn ngạch được phân bổ.

## **4. Điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát**

### **4.1. Trình tự thực hiện**

#### *a) Bước 1: Nộp hồ sơ*

Tổ chức nộp hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức:

- Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính theo địa chỉ: Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi tắt là Văn phòng Một cửa), số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội;
- Trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.mae.gov.vn>.

#### *b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ*

Văn phòng một cửa tiếp nhận hồ sơ và gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát đến Cục Biến đổi khí hậu trong ngày làm việc.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 và xem xét quyết định việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát.

#### *c) Bước 3: Thông báo về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát tới tổ chức đề nghị thông qua Văn phòng Một cửa hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

### **4.2. Cách thức thực hiện**

- *Cách thức nộp hồ sơ:* nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.
- *Cách thức nhận kết quả giải quyết hồ sơ:* nhận thông báo về việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu chất được kiểm soát thông qua Văn phòng Một cửa hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

### **4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát theo Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (*bản chính*).

*Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

### **4.4. Thời hạn giải quyết**

- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 30 ngày làm việc.
- Trả kết quả giải quyết: 03 ngày làm việc.

#### **4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**

Tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu chất được kiểm soát trong năm.

#### **4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cục Biến đổi khí hậu.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Công Thương và cơ quan, tổ chức có liên quan.

#### **4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

Thông báo điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát theo Mẫu số 05B Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**4.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

#### **4.9. Tên mẫu đơn, tờ khai của thủ tục hành chính**

- Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát (Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn).

- Thông báo điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (Mẫu số 05B Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn).

#### **4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**

Tổ chức có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát nộp hồ sơ trước ngày 10 tháng 7 hằng năm.

#### **4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội;
- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**Mẫu số 04**

(Ban hành kèm theo Phụ lục VI Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠN NGẠCH SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU**  
**CÁC CHẤT ĐƯỢC KIỂM SOÁT**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, (tên tổ chức) đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal với các thông tin như sau:

**1. Thông tin về tổ chức đề nghị**

- Tên đầy đủ của tổ chức: ...
- Mã số doanh nghiệp:
- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...
- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức... Chức vụ: ...
- Tên người đại diện liên lạc của tổ chức: ...
- Địa chỉ liên hệ: ... Điện thoại: ...
- Fax: ... Địa chỉ thư điện tử: ...

**2. Nội dung đề nghị**

- Đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ hạn ngạch sản xuất
- Đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ hạn ngạch nhập khẩu

**3. Tóm tắt tình hình sử dụng hạn ngạch được phân bổ và đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (mẫu kèm theo)**

**4. Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị (liệt kê các tài liệu kèm theo, nếu có)**

- Thông báo phân bổ hạn ngạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;
- Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu các chất được kiểm soát đề nghị bổ sung hạn ngạch nhập khẩu, đề nghị cung cấp thông tin và tờ khai hải quan về hoạt động xuất khẩu đã thực hiện để làm cơ sở xem xét, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu.

**5. Cam kết**

(Tên tổ chức đề nghị) bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tính trung thực của các thông tin, dữ liệu được cung cấp trong đơn đề nghị này và tài liệu kèm theo.

(Địa danh), ngày... tháng ... năm ...

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ**

(Ký, ghi rõ họ và tên kèm theo chức danh  
và đóng dấu nếu có)







**DANH SÁCH CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH NHẬP KHẨU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM ...**

*(Kèm theo Thông báo số ... /TB-... ngày .... tháng ... năm ...)*

| TT | Tên chất và khối lượng* |       |                 |                      |                                     | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên chất                | Mã HS | Khối lượng (kg) | Khối lượng (tấn ODP) | Khối lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
| 2. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |

(\*) Tên chất và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung.

**DANH SÁCH CÁC CHẤT LÀM SUY GIẢM TẦNG Ô-DÔN, CHẤT GÂY HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH SẢN XUẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM ...**

*(Kèm theo Thông báo số ... /TB-... ngày .... tháng .... năm ...)*

| TT | Tên chất và khối lượng* |       |                 |                      |                                     | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên chất                | Mã HS | Khối lượng (kg) | Khối lượng (tấn ODP) | Khối lượng (tấn CO <sub>2</sub> tđ) |         |
| 1. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
| 2. |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |
|    |                         |       |                 |                      |                                     |         |

(\*) Tên chất và khối lượng quy đổi theo kg trên cơ sở Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của doanh nghiệp, có sự điều chỉnh về khối lượng để đảm bảo không vượt tổng hạn ngạch được điều chỉnh, bổ sung.

## **5. Điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt**

### ***1.1. Trình tự thực hiện***

#### ***a) Bước 1: Nộp hồ sơ***

Bên xây dựng dự án nộp hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức:

- Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính theo địa chỉ: Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi tắt là Văn phòng Một cửa), số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội;

- Trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.mae.gov.vn>

#### ***b) Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ***

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Cục Biến đổi khí hậu kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Biến đổi khí hậu yêu cầu bên xây dựng dự án bổ sung hồ sơ.

#### ***c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và quyết định điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt***

Trong thời hạn không quá 08 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo quy định, Cục Biến đổi khí hậu thẩm định hồ sơ dự án và xem xét, điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt.

Trường hợp không chấp thuận bên xây dựng dự án được thông báo lý do bằng văn bản.

#### ***d) Bước 4: Trả kết quả***

Trong thời hạn tối đa 01 ngày làm việc kể từ khi quyết định việc điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt, Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả kết quả cho bên xây dựng dự án.

### ***1.2. Cách thức thực hiện***

Tổ chức nộp hồ sơ và nhận kết quả bằng một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

### ***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ***

*Thành phần hồ sơ:*

(1) Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 kèm Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto (*bản chính*).

(2) Thư phê duyệt đã được cấp (*bản chính*).

(3) Các Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto (*bản sao*).

(4) Văn kiện thiết kế dự án (PDD) hoặc Văn kiện thiết kế chương trình (PoA-DD) sửa đổi bổ sung phù hợp với nội dung xin điều chỉnh và các văn bản có liên quan (*bản chính*).

*Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

#### **1.4. Thời hạn giải quyết**

Tổng số ngày giải quyết: 10 ngày.

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc.
- Thời hạn thẩm định hồ sơ và phê duyệt: 08 ngày.
- Trả kết quả giải quyết: 01 ngày làm việc.

#### **1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**

Các bên tham gia chương trình, dự án có nhu cầu điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt đã được cấp do có sự thay đổi thành phần bên xây dựng dự án.

#### **1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- Cơ quan thẩm quyền quyết định: Cục Biên đổi khí hậu.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cục Biên đổi khí hậu.
- Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan.

#### **1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

Thư phê duyệt được cấp với nội dung được điều chỉnh theo yêu cầu. Mẫu Thư phê duyệt được ban hành kèm theo Phụ lục 23 (đối với dự án), Phụ lục 24 (đối với chương trình) của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto.

**1.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

#### **1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt (Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto).

### ***1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính***

a) Chương trình hoặc dự án đã được Ban chấp hành quốc tế về Cơ chế phát triển sạch (EB) đăng ký là chương trình hoặc dự án Cơ chế phát triển sạch (CDM).

b) Không thuộc các trường hợp sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư của chương trình, dự án hết thời hạn hoạt động.  
- Các bên xây dựng dự án có quyết định bằng văn bản chấm dứt hoạt động của chương trình, dự án CDM.

- Hoạt động của dự án bị chấm dứt theo quyết định của cơ quan nhà nước quản lý đầu tư hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài do vi phạm pháp luật.

- Trong thời gian mười hai (12) tháng sau khi được cấp Thư phê duyệt, các bên xây dựng chương trình, dự án không thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto.

### ***1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***

- Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto.

- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Phụ lục 5 – Mẫu Đơn đề nghị gia hạn Thư phê duyệt hoặc Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung thư phê duyệt**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG THƯ PHÊ DUYỆT**

Kính gửi: Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường  
Chúng tôi là ... (1) ..., Chủ Dự án/bên tham gia Dự án "... (2) ..."

- Địa điểm thực hiện Dự án: ...
- Địa chỉ liên hệ: ...
- Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...
- Thư phê duyệt số.....ngày.....tháng.....năm.....

**1. Lý do đề nghị điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt:**

.....

**2. Giấy tờ tài liệu nộp kèm theo đơn này gồm có:**

.....

Đề nghị Cục Biến đổi khí hậu điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt dự án ...  
(2) ... cho ... (1) .../.

*(Địa danh), ngày .....tháng.....năm.....*

... **(3)** ...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Cơ quan, doanh nghiệp chủ dự án/bên tham gia dự án;
- (2) Tên đầy đủ của dự án;
- (3) Thủ trưởng cơ quan, doanh nghiệp chủ dự án/bên tham gia dự án.

## **6. Công nhận Bên thứ ba (TPE) của dự án JCM**

### ***1.1. Trình tự thực hiện***

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị công nhận Bên thứ ba (TPE) qua thư điện tử bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

- Tổ thư ký tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổ thư ký gửi thông báo một (01) lần duy nhất để tổ chức, cá nhân biết để bổ sung hoàn thiện hồ sơ; đối với hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổ thư ký trình Ủy ban Hỗn hợp xem xét và quyết định.

- Sau khi nhận được hồ sơ từ Tổ thư ký, Ủy ban Hỗn hợp xem xét, thẩm định và ra quyết định công nhận hoặc không công nhận TPE. Trong trường hợp không công nhận, Ủy ban Hỗn hợp công bố lý do.

- Tổ thư ký thông báo qua thư điện tử đến tổ chức quyết định của Ủy ban Hỗn hợp công nhận hoặc không công nhận TPE kèm theo lý do. Quyết định công nhận và các thông tin về TPE được Tổ thư ký đăng tải trên trang điện tử của JCM.

### ***1.2. Cách thức thực hiện***

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ qua thư điện tử.

- Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua thư điện tử.

### ***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ***

- *Thành phần hồ sơ:*

(1) Đơn đề nghị công nhận TPE bằng tiếng Anh và tiếng Việt (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 và 1<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

(2) Chứng nhận tiêu chuẩn ISO 14.065 do IAF cấp theo tiêu chuẩn ISO 14.064-2; hoặc chứng nhận là tổ chức nghiệp vụ của Cơ chế CDM.

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

### ***1.4. Thời hạn giải quyết:***

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ:* Bảy (07) ngày.

***1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** tổ chức, cá nhân.

### ***1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính***

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan được uỷ quyền thực hiện:* không.



- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.
- *Cơ quan phối hợp:* không.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thư điện tử của Tổ thư ký thông báo quyết định của Ủy ban Hỗn hợp công nhận hoặc không công nhận TPE kèm theo lý do và thông tin về TPE đăng tải trên trang điện tử của Cơ chế JCM.

**1.8. Lệ phí:** không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- *Mẫu 1:* Mẫu đơn đề nghị công nhận là TPE (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 2:* Application form for designation as a TPE (quy định tại Phụ lục 1<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

**1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

**Mẫu 1**

(Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu Đơn đề nghị công nhận là TPE**

|                                 |   |                                   |
|---------------------------------|---|-----------------------------------|
| Tên đơn vị                      |   |                                   |
| Trụ sở chính                    |   |                                   |
|                                 | Địa chỉ   |                                   |
|                                 | Địa chỉ liên lạc (nếu khác với địa chỉ nêu trên)  |                                   |
|                                 | Đầu mối liên lạc  | Điện thoại:<br>Di động:<br>Email: |
| Văn phòng tại Nhật Bản (nếu có) |   |                                   |
|                                 | Địa chỉ   |                                   |
|                                 | Địa chỉ liên lạc (nếu khác với địa chỉ nêu trên)  |                                   |
|                                 | Đầu mối liên lạc  | Điện thoại:<br>Di động:<br>Email: |
| Văn phòng tại Việt Nam (nếu có) |   |                                   |
|                                 | Địa chỉ   |                                   |
|                                 | Địa chỉ liên lạc (nếu khác với địa chỉ nêu trên)  |                                   |
|                                 | Đầu mối liên lạc  | Điện thoại:<br>Di động:<br>Email: |
| Điều kiện                       | <p>Đánh dấu nếu phù hợp</p> <p><input type="checkbox"/> Được cơ quan công nhận là thành viên của Diễn đàn Công nhận quốc tế theo tiêu chuẩn ISO 14.064-2 công nhận theo tiêu chuẩn ISO 14065<br/>Phạm vi ngành được xác minh<br/>Phạm vi ngành được thẩm tra</p> <p><input type="checkbox"/> Cơ quan tác nghiệp được chỉ định quốc gia (DOE) hoặc cơ quan nghiệp vụ được chứng nhận bởi Ban điều hành thuộc Cơ chế Phát triển sạch (CDM).<br/>Phạm vi ngành được xác minh<br/>Phạm vi ngành được thẩm tra</p> |                                   |
| Phạm vi ngành xin               | Thẩm định   |                                   |
|                                 | (Giải thích tại sao lựa chọn phạm vi ngành)   |                                   |

|   |  |  |
|---|--|--|
| chúng<br>nhận   | Thẩm tra   |  |
|   | (Giải thích tại sao lựa chọn phạm vi ngành)  |  |
| Loại đơn  | Đánh dấu nếu phù hợp<br><input type="checkbox"/> Đơn đề nghị lần đầu<br><input type="checkbox"/> Mở rộng phạm vi ngành<br><input type="checkbox"/> Đơn đề nghị phục hồi công nhân là TPE |  |
| <p>Tôi xin cam kết thông tin khai trong đơn này dựa trên cơ sở kiến thức và niềm tin của bản thân. Tôi sẽ tiến hành thông báo cho Ban thư ký JCM ngay lập tức khi có bất kỳ thay đổi nào trong đơn này và chịu trách nhiệm về các chi phí phát sinh do sự thay đổi không được báo cáo về Ban thư ký JCM theo các thủ tục để được công nhận.</p> <p>Thay mặt cho đơn vị, tôi xin cam kết đã hiểu rõ tất cả các quy tắc và hướng dẫn JCM.</p> |  |  |
| Tên   |  |  |
| Chức danh   |  |  |
| Ngày  |  |  |
| Chữ ký  |  |  |

**Mẫu 2**

(Phụ lục 1<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Application form for designation as a TPE**

|   |  |                                 |
|---|--|---------------------------------|
| Name of entity                            |  |                                 |
| Central office                            |  |                                 |
|   | Physical address   |                                 |
|   | Postal address (if different from above)   |                                 |
|   | Contact details  | Telephone:<br>Mobile:<br>Email: |
| Office in Japan, if applicable            |  |                                 |
|   | Physical address   |                                 |
|   | Postal address (if different from above)   |                                 |
|   | Contact details  | Telephone:<br>Mobile:<br>Email: |
| Office in the host country, if applicable |  |                                 |
|   | Physical address   |                                 |
|   | Postal address (if different from above)   |                                 |
|   | Contact details  | Telephone:<br>Mobile:<br>Email: |
| Application condition                     | Check as appropriate<br><input type="checkbox"/> Accredited under ISO 14065 by an accreditation body that is a member of the International Accreditation Forum based on ISO 14064-2.<br>Sectoral scope(s)<br>for validation<br>Sectoral scope(s)<br>for verification<br><br><input type="checkbox"/> A Designated Operational Entity (DOE) or an operational entity accredited by the Executive Board under the Clean Development Mechanism (CDM).<br>Sectoral scope(s)<br>for validation<br>Sectoral scope(s)<br>for verification |                                 |
| Sectoral scope (s) applied for            | Validation   |                                 |
|   | (Explanation for selecting the scope(s))   |                                 |
| Sectoral scope (s) applied for            | Verification   |                                 |
|   | (Explanation for selecting the scope(s))   |                                 |

|  |   |
|--|---|
| Type of application  | Check as appropriate<br><input type="checkbox"/> Initial designation<br><input type="checkbox"/> Addition of sectoral scopes<br><input type="checkbox"/> Reinstatement of designation |
| I declare that the information given in this application is correct to the best of my knowledge and belief. I conduct to inform the secretariat immediately of any changes with respect to the application and accept full responsibility for any costs incurred as a result of any changes not reported to the secretariat in line with the procedures for designation. |   |
| On behalf of the entity, I declare that the all applicable JCM rules and guidelines are understood.  |   |
| Name   |   |
| Position (state position if other than CEO)  |   |
| Date   |   |
| Signature  |   |

## **7. Tự nguyện rút công nhận Bên thứ ba (TPE)**

### **1.1. Trình tự thực hiện**

- TPE gửi yêu cầu tự nguyện rút công nhận TPE trong một số hoặc toàn bộ lĩnh vực hoạt động có liên quan đến Tổ thư ký thông qua thư điện tử.

- Tổ thư ký trình Ủy ban Hỗn hợp xem xét và ra quyết định về việc TPE rút tự nguyện công nhận.

### **1.2. Cách thức thực hiện**

- TPE gửi yêu cầu đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

- TPE nhận kết quả qua thư điện tử.

### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- *Thành phần hồ sơ:* Yêu cầu qua thư điện tử bao gồm các thông tin sau:

+ Tên của TPE muốn tự nguyện rút công nhận;

+ Chữ ký điện tử của người đại diện;

+ Các lĩnh vực tự nguyện rút công nhận;

+ Thời điểm việc tự nguyện rút công nhận có hiệu lực.

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** không quy định.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân.

### **1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan được uỷ quyền thực hiện:* không.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan phối hợp:* không.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** không quy định.

**1.8. Lệ phí:** không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không quy định.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không.

### **1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

## **8. Phê duyệt phương pháp luận/phương pháp luận sửa đổi, bổ sung**

### ***1.1. Trình tự thực hiện***

- Tổ chức, cá nhân được phép đề xuất phương pháp luận (gọi tắt là bên đề xuất) gửi hồ sơ đề nghị phê duyệt phương pháp luận hoặc phương pháp luận sửa đổi, bổ sung bằng tiếng Việt và tiếng Anh đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

- Tổ thư ký thông báo cho bên đề xuất thông qua thư điện tử về tính đầy đủ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổ thư ký thông báo một (01) lần duy nhất cho bên đề xuất để bổ sung.

- Đối với hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổ Thư ký công bố phương pháp luận đề xuất hoặc phương pháp luận sửa đổi, bổ sung trên trang thông tin điện tử của JCM và lấy ý kiến công chúng. Các ý kiến của công chúng được gửi qua trang thông tin điện tử của JCM. Sau thời hạn lấy ý kiến công chúng, Tổ thư ký tổng hợp các ý kiến và trình Ủy ban Hỗn hợp xem xét.

- Sau khi nhận được hồ sơ từ Tổ thư ký, Ủy ban Hỗn hợp xem xét và phê duyệt đề xuất phương pháp luận. Trường hợp cần thêm thông tin, Ủy ban Hỗn hợp yêu cầu bên đề xuất giải trình, bổ sung thông tin cần thiết để xem xét và ra quyết định về việc phê duyệt hoặc không phê duyệt phương pháp luận. Đối với trường hợp không phê duyệt phương pháp luận, Ủy ban Hỗn hợp công bố lý do

- Tổ thư ký thông báo cho bên đề xuất qua thư điện tử về quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt phương pháp luận của Ủy ban Hỗn hợp. Đối với phương pháp luận được phê duyệt, Tổ thư ký đăng tải các thông tin, tài liệu liên quan về phương pháp luận trên trang điện tử của JCM.

### ***1.2. Cách thức thực hiện***

- Bên đề xuất phương pháp luận gửi hồ sơ đến Tổ thư ký qua thư điện tử.
- Bên đề xuất phương pháp luận nhận kết quả qua thư điện tử.

### ***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ***

- *Thành phần hồ sơ:*

+ Đối với phương pháp luận đề xuất lần đầu:

Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương pháp luận bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 và 2<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

+ Đối với phương pháp luận sửa đổi bổ sung:

(1) Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương pháp luận bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 và 2<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số

17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

(2) Đơn đề nghị phê duyệt phương pháp luận sửa đổi bổ sung bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 và 3<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ*: Bảy (07) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ.

- *Thời hạn lấy ý kiến công chúng*: Mười lăm (15) ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

- *Thời hạn xem xét và phê duyệt đề xuất phương pháp luận*: Sáu mươi (60) ngày kể từ khi có kết quả thẩm định hồ sơ dự án.

- *Trả kết quả và đăng tải các thông tin liên quan trên trang điện tử của JCM*: Năm (05) ngày kể từ khi Ủy ban Hỗn hợp quyết định phê duyệt phương pháp luận.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định*: Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan được uỷ quyền thực hiện*: không.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện*: Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan phối hợp*: không.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thư điện tử của Tổ thư ký thông báo kết quả phê duyệt hoặc không phê duyệt phương pháp luận/phương pháp luận sửa đổi bổ sung kèm theo lý do của Ủy ban Hỗn hợp và thông tin về phương pháp luận đăng tải trên trang điện tử của Cơ chế JCM.

**1.8. Lệ phí:** không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- *Mẫu 3*: Mẫu đề xuất phương pháp luận (Phụ lục 2 thuộc Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).



- *Mẫu 4*: Proposed Methodology Form (Phụ lục 2<sup>a</sup> thuộc Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 5*: Mẫu đề nghị sửa đổi phương pháp luận đã phê duyệt (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 6*: Approved Methodology Revision Request Form (Phụ lục 3<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

**Mẫu 3**

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu đề xuất phương pháp luận****Tờ bìa Mẫu đề xuất phương pháp luận**

Mẫu đề trình đề xuất phương pháp luận

|  |  |
|--|--|
| Nước chủ nhà   | CHXHCN Việt Nam  |
| Tên gọi bên đề xuất phương pháp luận đề trình mẫu này  |  |
| Phạm vi ngành sẽ áp dụng phương pháp luận được đề xuất |  |
| Tên của phương pháp luận được đề xuất và số phiên bản  |  |
| Danh mục các tài liệu gửi kèm:                         | <input type="checkbox"/> Dự thảo PDD theo Cơ chế JCM đính kèm:<br><input type="checkbox"/> Thông tin bổ sung |
| Ngày hoàn thành  |  |

Lịch sử phương pháp luận được đề xuất

| Phiên bản | Ngày | Nội dung sửa đổi |
|-----------|------|------------------|
|           |      |                  |
|           |      |                  |
|           |      |                  |

**A. Tiêu đề phương pháp luận****B. Thuật ngữ và định nghĩa**

| Thuật ngữ | Định nghĩa |
|-----------|------------|
|           |            |

**C. Tóm tắt nội dung phương pháp luận**

| Đề mục                                      | Nội dung tóm tắt |
|---|------------------|
| <i>Các biện pháp giảm phát thải KNK</i>     |                  |
| <i>Tính toán lượng phát thải tham chiếu</i> |                  |
| <i>Tính toán lượng phát thải của dự án</i>  |                  |
| <i>Các thông số giám sát</i>                |                  |

- Đề nghị tóm tắt nội dung của các yếu tố chính của phương pháp luận được đề xuất, bao gồm phần mô tả tóm lược về:
  - Các biện pháp giảm phát thải KNK;
  - Phương pháp luận được đề xuất tính toán lượng phát thải tham chiếu như thế nào;

- Phương pháp luận được đề xuất tính toán lượng phát thải của dự án như thế nào;
- Các thông số và phương pháp giám sát chính.

#### D. Các tiêu chí về tính phù hợp

Phương pháp luận này được áp dụng đối với các dự án đáp ứng được tất cả các tiêu chí sau:

|            |  |
|------------|--|
| Tiêu chí 1 |  |
| Tiêu chí 2 |  |
| Tiêu chí 3 |  |

#### E. Các nguồn phát thải và các dạng KNK

| Lượng phát thải tham chiếu |          |
|----------------------------|----------|
| Các nguồn phát thải        | Loại KNK |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
| Lượng phát thải của dự án  |          |
| Các nguồn phát thải        | Loại KNK |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |
|                            |          |

#### F. Xây dựng và tính toán lượng phát thải tham chiếu

**F.1. Xây dựng lượng phát thải tham chiếu**

**F.2. Tính toán lượng phát thải tham chiếu**

#### G. Tính toán lượng phát thải của dự án

#### H. Tính toán lượng phát thải giảm được

#### I. Dữ liệu và các tham số được mặc định

Nguồn của các dữ liệu và tham số được mặc định

| Tham số | Mô tả dữ liệu | Nguồn |
|---------|---------------|-------|
|         |               |       |
|         |               |       |
|         |               |       |
|         |               |       |

**1. Hướng dẫn hoàn thành Bảng tính Phương pháp luận được đề xuất**

Dưới đây là Hướng dẫn hoàn thành Bảng tính Phương pháp luận được đề xuất. Bảng đầu vào của Bảng tính phải được hoàn thành như sau. Bảng Đầu vào giả định của Bảng tính Phương pháp luận được đề xuất về cá hệ thống quản lý năng lượng tòa nhà (BEMS) được sử dụng nhằm làm rõ Hướng dẫn này. Bảng đầu vào này chỉ có tác dụng minh họa và không phải là Bảng đầu vào của Phương pháp luận được đề xuất sẽ được phê duyệt.

## Proposed Methodology Spreadsheet (input sheet) [Attachment to Proposed Methodology Form]

Table 1: Parameters to be monitored ex post

| (a)<br>Monitoring point No. | (b)<br>Parameters  | (c)<br>Description of data                                  | (d)<br>Estimated Values | (e)<br>Units           | (f)<br>Monitoring option | (g)<br>Source of data | (h)<br>Measurement methods and procedures   | (i)<br>Monitoring frequency | (j)<br>Other comments |
|-----------------------------|--------------------|---|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|---|-----------------------------|-----------------------|
| (1)                         | PFC <sub>D,y</sub> | Project diesel fuel consumption during the period of year y |                         | kl/y                   | Option B                 | purchase records      | - Collecting purchase amount from retailer invoices and inputting to a spreadsheet manually<br>- Project deputy managers double check the input data with invoices every 6 months   | once a month                |                       |
| (2)                         | PEC <sub>y</sub>   | Project electricity consumption during the period of year y |                         | MWh/y                  | Option C                 | monitored data        | - Collecting electricity consumption data with validated/calibrated electricity monitoring devices and inputting to a spreadsheet electrically<br>- Verified monitoring devices are installed and they are calibrated once a year.<br>- Verification and calibration shall meet international standard on corresponding monitoring devices. | continuous                  |                       |
| (3)                         | PFC <sub>L,y</sub> | Project LPG consumption during the period of year y         |                         | t/y                    | N/A                      | N/A                   | N/A   | N/A                         | N/A                   |
| (4)                         | PFC <sub>N,y</sub> | Project natural gas consumption during the period of year y |                         | 1000Nm <sup>3</sup> /y | N/A                      | N/A                   | N/A   | N/A                         | N/A                   |
| (5)                         | PFC <sub>K,y</sub> | Project kerosene consumption during the period of year y    |                         | kl/y                   | N/A                      | N/A                   | N/A   | N/A                         | N/A                   |

Table 2: Project-specific parameters to be fixed ex ante

| (a)<br>Parameters     | (b)<br>Description of data  | (c)<br>Estimated Values | (d)<br>Units | (e)<br>Source of data  | (f)<br>Other comments |
|-----------------------|---|-------------------------|--------------|--|-----------------------|
| EER <sub>office</sub> | Percentage of improvement in energy consumption efficiency for [Office Building] using BEMS |                         | %            | Past records of 30 similar size office buildings for the period of 2008-2012 measured by the project participant, BEMS provider.<br>Data set of each building has the data of before and after BEMS implementation at least for one year respectively. |                       |

Table3: Ex-ante estimation of CO<sub>2</sub> emission reductions

| CO <sub>2</sub> emission reductions | Units               |
|-------------------------------------|---------------------|
| 0                                   | tCO <sub>2</sub> /y |

## [Monitoring option]

|          |  |
|----------|--|
| Option A | Based on public data which is measured by entities other than the project participants (Data used: publicly recognized data such as statistical data and specifications) |
| Option B | Based on the amount of transaction which is measured directly using measuring equipments (Data used: commercial evidence such as invoices)                               |
| Option C | Based on the actual measurement using measuring equipments (Data used: measured values)  |

Bảng Quá trình tính toán của Phương pháp luận được đề xuất phải được hoàn thành như sau. Bảng Quá trình tính toán giả định của Bảng tính Phương pháp luận được đề xuất về các hệ thống quản lý năng lượng tòa nhà (BEMS) được sử dụng nhằm làm rõ Hướng dẫn này. Bảng đầu vào này chỉ có tác dụng minh họa và không phải là Bảng đầu vào của Phương pháp luận được đề xuất sẽ được phê duyệt.

## Proposed Methodology Spreadsheet (Calculation Process Sheet) [Attachment to Proposed Methodology Form]

| 1. Calculations for emission reductions                     | Fuel type       | Value  | Units                  | Parameter               |
|---|-----------------|--------|------------------------|-------------------------|
| Emission reductions during the period of year y             |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    | ER <sub>y</sub>         |
| <b>2. Selected default values, etc.</b>                     |                 |        |                        |                         |
| CO <sub>2</sub> emission factor of electricity in year y    | Electricity     | 0.456  | tCO <sub>2</sub> /MWh  | EF <sub>e,y</sub>       |
| Net calorific value of fossil fuel in year y #1             | Diesel          | 37.7   | GJ/kl                  | NCV <sub>D,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel in year y #1 | Diesel          | 0.0687 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,I,D,y</sub> |
| Net calorific value of fossil fuel in year y #2             | LPG             | 50.8   | GJ/t                   | NCV <sub>L,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel in year y #2 | LPG             | 0.0599 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,I,L,y</sub> |
| Net calorific value of fossil fuel in year y #3             | Natural gas     | 43.5   | GJ/1000Nm <sup>3</sup> | NCV <sub>N,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel in year y #3 | Natural gas     | 0.051  | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,I,N,y</sub> |
| Net calorific value of fossil fuel in year y #4             | Kerosene        | 36.7   | GJ/kl                  | NCV <sub>K,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel in year y #4 | Kerosene        | 0.0679 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,I,K,y</sub> |
| <b>3. Calculations for reference emissions</b>              |                 |        |                        |                         |
| Reference emissions during the period of year y             |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    | RE <sub>y</sub>         |
| Project emissions during the period of year y               |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    | PE <sub>y</sub>         |
| Energy use reduction coefficient with BEMS                  | Office building | 10.0   | %                      | EER <sub>i</sub>        |
| <b>4. Calculations of the project emissions</b>             |                 |        |                        |                         |
| Project emissions during the period of year y               |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    | PE <sub>y</sub>         |
| Project emissions (electricity) during the period of year y |                 | 0      | tCO <sub>2e</sub> /y   |                         |
| Project electricity consumption during the period of year y | Electricity     | 0      | MWh/y                  | PEC <sub>y</sub>        |
| CO <sub>2</sub> emission factor of electricity              | Electricity     | 0.456  | tCO <sub>2</sub> /MWh  | EF <sub>e,y</sub>       |
| Project emissions (diesel) during the period of year y      |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project diesel fuel consumption during the period of year y |                 | 0      | kl/y                   | PFC <sub>D,y</sub>      |
| Net calorific value of fossil fuel                          | Diesel          | 37.7   | GJ/kl                  | NCV <sub>D,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel              | Diesel          | 0.0687 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,I,D,y</sub> |
| Project emissions (LPG) during the period of year y         |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project LPG consumption during the period of year y         |                 | 0      | t/y                    | PFC <sub>L,y</sub>      |
| Net calorific value of fossil fuel                          | LPG             | 50.8   | GJ/t                   | NCV <sub>L,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel              | LPG             | 0.0599 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,I,L,y</sub> |
| Project emissions (natural gas) during the period of year y |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project natural gas consumption during the period of year y |                 | 0      | 1000Nm <sup>3</sup> /y | PFC <sub>N,y</sub>      |
| Net calorific value of fossil fuel                          | Natural gas     | 43.5   | GJ/1000Nm <sup>3</sup> | NCV <sub>N,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel              | Natural gas     | 0.051  | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,I,N,y</sub> |
| Project emissions (kerosene) during the period of year y    |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project kerosene consumption during the period of year y    |                 | 0      | kl/y                   | PFC <sub>K,y</sub>      |
| Net calorific value of fossil fuel                          | Kerosene        | 36.7   | GJ/kl                  | NCV <sub>K,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel              | Kerosene        | 0.0679 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,I,K,y</sub> |

## [List of Default Values]

| Net calorific value of fossil fuel | NCV <sub>i,y</sub>          |
|------------------------------------|-----------------------------|
| Diesel                             | 37.7 GJ/kl                  |
| LPG                                | 50.8 GJ/t                   |
| Natural gas                        | 43.5 GJ/1000Nm <sup>3</sup> |
| Kerosene                           | 36.7 GJ/kl                  |

| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel | EF <sub>I,i,y</sub>         |
|--|-----------------------------|
| Diesel   | 0.0687 tCO <sub>2</sub> /GJ |
| LPG  | 0.0599 tCO <sub>2</sub> /GJ |
| Natural gas                                    | 0.051 tCO <sub>2</sub> /GJ  |
| Kerosene                                       | 0.0679 tCO <sub>2</sub> /GJ |

| Units of fossil fuel |                        |
|----------------------|------------------------|
| Diesel               | kl/y                   |
| LPG                  | t/y                    |
| Natural gas          | 1000Nm <sup>3</sup> /y |
| Kerosene             | kl/y                   |

| CO <sub>2</sub> emission factor of electricity | EF <sub>e,y</sub> |
|--|-------------------|
| Electricity                                    | 0.456             |

| Emissions reduction coefficient with BEMS | EER  |
|---|------|
| Office building                           | 10 % |
| Commercial building                       | 20 % |
| Hotel                                     | 30 % |
| Hospital                                  | 40 % |
| Other                                     | 50 % |

- Bảng Đầu vào của Phương pháp luận được đề xuất bao gồm một bảng các thông số sẽ được quan trắc sau đó và các tham số được cố định trước, các tham số này khi kết hợp sẽ tạo ra một danh mục hoàn chỉnh các dữ liệu cần phải thu thập để áp dụng phương pháp luận. Các bảng này có thể bao gồm các dữ liệu được thu thập từ các nguồn khác (ví dụ như thống kê chính thức, hướng dẫn của IPCC, tài liệu thương mại và khoa học), được đo đạc hoặc lấy mẫu. Các tham số được tính toán với các phương trình được nêu trong phương pháp luận không được đưa vào phần này.

Đối với "các tham số sẽ được quan trắc sau" (bảng 1), cần điền các đề mục sau

- Tham số: biến số được sử dụng trong phương trình của phương pháp luận được đề xuất;
- Mô tả dữ liệu: mô tả thông số một cách rõ ràng và rành mạch;
- Giá trị ước lượng: trường này dành cho các bên tham gia dự án điền vào để tính toán lượng khí thải giảm được, và cũng có thể để trống trong phương pháp luận được đề xuất.
- Đơn vị: Đơn vị Hệ thống quốc tế (đơn vị SI – xem tại địa chỉ <[http://www.bipm.fr/enus/3\\_SI/si.html](http://www.bipm.fr/enus/3_SI/si.html)>)
- Phương án quan trắc: lựa chọn (các) phương án dưới đây. Nếu có thể, đề nghị cung cấp thứ tự ưu tiên và điều kiện khi lựa chọn các phương án này.
  - Phương án A: Dựa trên dữ liệu công cộng đã được các cơ quan và tổ chức khác các bên tham gia dự án đo đạc (Dữ liệu được sử dụng: dữ liệu đã được công nhận công khai như dữ liệu thống kê và các đặc trưng)
  - Phương án B: Dựa trên lượng giao dịch được đo đạc trực tiếp bằng cách sử dụng các thiết bị đo đạc (Dữ liệu được sử dụng: các tài liệu thương mại như hóa đơn)
  - Phương án C: Dựa trên số liệu thực đo bằng cách sử dụng các thiết bị đo (Dữ liệu được sử dụng: các giá trị được đo đạc)
- Nguồn dữ liệu: Mô tả loại dữ liệu được sử dụng để xác định tham số này. Ví dụ như, chỉ rõ các giá trị này được chọn và chứng minh như thế nào bằng cách giải thích:
  - Loại nguồn nào phù hợp (ví dụ như thống kê chính thức, hướng dẫn của IPCC, tài liệu thương mại và khoa học);
  - Phạm vi không gian nào của dữ liệu phù hợp (địa phương, vùng, quốc gia, quốc tế);
- Các phương pháp và quy trình đo đạc: Đối với các phương án B và C, mô tả các quy trình đo đạc hoặc tham khảo các tiêu chuẩn phù hợp. Cung cấp các quy chuẩn QA/QC.
- Tần suất quan trắc: mô tả tần suất quan trắc (ví dụ như liên tục, hàng năm, ...).
- Ý kiến khác: Đầu vào khác không được nêu trong các đề mục nêu trên.
- Trong trường hợp có thể, bảng "Thông số cố định sẵn" (bảng 2) phải tuân thủ những hướng dẫn đã được nêu ở trên. Dữ liệu chỉ được xác định một lần và cố định phải được xem xét trong "I. Dữ liệu và tham số được cố định sẵn".



**Phụ chương 1 - Phạm vi lĩnh vực tham gia Cơ chế JCM**

1. Công nghiệp năng lượng (năng lượng tái tạo/năng lượng không tái tạo);
2. Phân bổ năng lượng;
3. Cầu năng lượng;
4. Các ngành công nghiệp sản xuất;
5. Công nghiệp hóa chất;
6. Xây dựng;
7. Giao thông;
8. Khai thác/chế biến khoáng sản;
9. Sản xuất kim loại;
10. Phát thải tạm thời từ nhiên liệu (rắn, dầu và khí);
11. Phát thải tạm thời từ hoạt động sản xuất và tiêu thụ halocarbons và sulphur hexafluoride;
12. Sử dụng dung môi;
13. Xử lý và loại bỏ rác thải;
14. Trồng rừng và tái trồng rừng;
15. Nông nghiệp.

**Mẫu 4**

(Phụ lục 2<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Proposed Methodology Form****Cover sheet of the Proposed Methodology Form**

Form for submitting the proposed methodology

|   |   |
|---|---|
| Host Country  | The Socialist Republic of Viet Nam  |
| Name of the methodology proponents submitting this form       |   |
| Sectoral scope(s) to which the Proposed Methodology applies   |   |
| Title of the proposed methodology, and version number         |   |
| List of documents to be attached to this form (please check): | <input type="checkbox"/> The attached draft JCM-PDD:<br><input type="checkbox"/> Additional information |
| Date of completion  |   |

History of the proposed methodology

| Version | Date | Contents revised |
|---------|------|------------------|
|         |      |                  |
|         |      |                  |
|         |      |                  |

**A. Title of the methodology****B. Terms and definitions**

| Terms | Definitions |
|-------|-------------|
|       |             |

**C. Summary of the methodology**

| Items                                     | Summary |
|---|---------|
| <i>GHG emission reduction measures</i>    |         |
| <i>Calculation of reference emissions</i> |         |
| <i>Calculation of project emissions</i>   |         |
| <i>Monitoring parameters</i>              |         |

#### D. Eligibility criteria

This methodology is applicable to projects that satisfy all of the following criteria.

|             |  |
|-------------|--|
| Criterion 1 |  |
| Criterion 2 |  |
| Criterion 3 |  |

#### E. Emission Sources and GHG types

| Reference emissions |           |
|---------------------|-----------|
| Emission sources    | GHG types |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
| Project emissions   |           |
| Emission sources    | GHG types |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |
|                     |           |

#### F. Establishment and calculation of reference emissions

##### F.1. Establishment of reference emissions

##### F.2. Calculation of reference emissions

#### G. Calculation of project emissions

#### H. Calculation of emissions reductions

#### I. Data and parameters fixed *ex ante*

The source of each data and parameter fixed *ex ante* is listed as below.

| Parameter | Description of data | Source |
|-----------|---------------------|--------|
|           |                     |        |
|           |                     |        |
|           |                     |        |
|           |                     |        |

**2. Instructions for completing the Proposed Methodology Spreadsheet**

Instructions for completing the Proposed Methodology Spreadsheet are provided below. The Input Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet should be completed as follows. A hypothetical Input Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet on building energy management systems (BEMS) is inserted to enhance the clarity of these Guidelines. This is purely indicative and does not imply that the Input Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet is adopted.

**Proposed Methodology Spreadsheet (input sheet) [Attachment to Proposed Methodology Form]**
**Table 1: Parameters to be monitored *ex post***

| (a)<br>Monitoring point No. | (b)<br>Parameters  | (c)<br>Description of data                                  | (d)<br>Estimated Values | (e)<br>Units           | (f)<br>Monitoring option | (g)<br>Source of data | (h)<br>Measurement methods and procedures   | (i)<br>Monitoring frequency | (j)<br>Other comments |
|-----------------------------|--------------------|---|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|---|-----------------------------|-----------------------|
| (1)                         | PFC <sub>D,y</sub> | Project diesel fuel consumption during the period of year y |                         | kl/y                   | Option B                 | purchase records      | - Collecting purchase amount from retailer invoices and inputting to a spreadsheet manually<br>- Project deputy managers double check the input data with invoices every 6 months   | once a month                |                       |
| (2)                         | PEC <sub>y</sub>   | Project electricity consumption during the period of year y |                         | MWh/y                  | Option C                 | monitored data        | - Collecting electricity consumption data with validated/calibrated electricity monitoring devices and inputting to a spreadsheet electrically<br>- Verified monitoring devices are installed and they are calibrated once a year.<br>- Verification and calibration shall meet international standard on corresponding monitoring devices. | continuous                  |                       |
| (3)                         | PFC <sub>L,y</sub> | Project LPG consumption during the period of year y         |                         | t/y                    | N/A                      | N/A                   | N/A   | N/A                         | N/A                   |
| (4)                         | PFC <sub>N,y</sub> | Project natural gas consumption during the period of year y |                         | 1000Nm <sup>3</sup> /y | N/A                      | N/A                   | N/A   | N/A                         | N/A                   |
| (5)                         | PFC <sub>K,y</sub> | Project kerosene consumption during the period of year y    |                         | kl/y                   | N/A                      | N/A                   | N/A   | N/A                         | N/A                   |

**Table 2: Project-specific parameters to be fixed *ex ante***

| (a)<br>Parameters     | (b)<br>Description of data  | (c)<br>Estimated Values | (d)<br>Units | (e)<br>Source of data  | (f)<br>Other comments |
|-----------------------|---|-------------------------|--------------|--|-----------------------|
| EER <sub>office</sub> | Percentage of improvement in energy consumption efficiency for [Office Building] using BEMS |                         | %            | Past records of 30 similar size office buildings for the period of 2008-2012 measured by the project participant, BEMS provider.<br>Data set of each building has the data of before and after BEMS implementation at least for one year respectively. |                       |

**Table3: *Ex-ante* estimation of CO<sub>2</sub> emission reductions**

| CO <sub>2</sub> emission reductions | Units               |
|-------------------------------------|---------------------|
| 0                                   | tCO <sub>2</sub> /y |

**[Monitoring option]**

|          |  |
|----------|--|
| Option A | Based on public data which is measured by entities other than the project participants (Data used: publicly recognized data such as statistical data and specifications) |
| Option B | Based on the amount of transaction which is measured directly using measuring equipments (Data used: commercial evidence such as invoices)                               |
| Option C | Based on the actual measurement using measuring equipments (Data used: measured values)  |

The Calculation Process Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet should be completed as follows. A hypothetical Calculation Process Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet on building energy management systems (BEMS) is inserted to enhance the clarity of these Guidelines. This is purely indicative and does not imply that the Calculation Process Sheet is adopted.

| Proposed Methodology Spreadsheet (Calculation Process Sheet) [Attachment to Proposed Methodology Form] |                 |        |                        |                         |
|--|-----------------|--------|------------------------|-------------------------|
| 1. Calculations for emission reductions  | Fuel type       | Value  | Units                  | Parameter               |
| Emission reductions during the period of year y  |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    | ER <sub>y</sub>         |
| <b>2. Selected default values, etc.</b>  |                 |        |                        |                         |
| CO <sub>2</sub> emission factor of electricity in year y   | Electricity     | 0.456  | tCO <sub>2</sub> /MWh  | EF <sub>e,y</sub>       |
| Net calorific value of fossil fuel in year y #1  | Diesel          | 37.7   | GJ/kl                  | NCV <sub>D,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel in year y #1  | Diesel          | 0.0687 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,f,D,y</sub> |
| Net calorific value of fossil fuel in year y #2  | LPG             | 50.8   | GJ/t                   | NCV <sub>L,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel in year y #2  | LPG             | 0.0599 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,f,L,y</sub> |
| Net calorific value of fossil fuel in year y #3  | Natural gas     | 43.5   | GJ/1000Nm <sup>3</sup> | NCV <sub>N,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel in year y #3  | Natural gas     | 0.051  | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,f,N,y</sub> |
| Net calorific value of fossil fuel in year y #4  | Kerosene        | 36.7   | GJ/kl                  | NCV <sub>K,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel in year y #4  | Kerosene        | 0.0679 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,f,K,y</sub> |
| <b>3. Calculations for reference emissions</b>   |                 |        |                        |                         |
| Reference emissions during the period of year y  |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    | RE <sub>y</sub>         |
| Project emissions during the period of year y  |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    | PE <sub>y</sub>         |
| Energy use reduction coefficient with BEMS   | Office building | 10.0   | %                      | EER <sub>i</sub>        |
| <b>4. Calculations of the project emissions</b>  |                 |        |                        |                         |
| Project emissions during the period of year y  |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    | PE <sub>y</sub>         |
| Project emissions (electricity) during the period of year y  |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project electricity consumption during the period of year y  | Electricity     | 0      | MWh/y                  | PEC <sub>y</sub>        |
| CO <sub>2</sub> emission factor of electricity   | Electricity     | 0.456  | tCO <sub>2</sub> /MWh  | EF <sub>e,y</sub>       |
| Project emissions (diesel) during the period of year y   |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project diesel fuel consumption during the period of year y  |                 | 0      | kl/y                   | PFC <sub>D,y</sub>      |
| Net calorific value of fossil fuel   | Diesel          | 37.7   | GJ/kl                  | NCV <sub>D,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel   | Diesel          | 0.0687 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,f,D,y</sub> |
| Project emissions (LPG) during the period of year y  |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project LPG consumption during the period of year y  |                 | 0      | t/y                    | PFC <sub>L,y</sub>      |
| Net calorific value of fossil fuel   | LPG             | 50.8   | GJ/t                   | NCV <sub>L,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel   | LPG             | 0.0599 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,f,L,y</sub> |
| Project emissions (natural gas) during the period of year y  |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project natural gas consumption during the period of year y  |                 | 0      | 1000Nm <sup>3</sup> /y | PFC <sub>N,y</sub>      |
| Net calorific value of fossil fuel   | Natural gas     | 43.5   | GJ/1000Nm <sup>3</sup> | NCV <sub>N,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel   | Natural gas     | 0.051  | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,f,N,y</sub> |
| Project emissions (kerosene) during the period of year y   |                 | 0      | tCO <sub>2</sub> /y    |                         |
| Project kerosene consumption during the period of year y   |                 |        | kl/y                   | PFC <sub>K,y</sub>      |
| Net calorific value of fossil fuel   | Kerosene        | 36.7   | GJ/kl                  | NCV <sub>K,y</sub>      |
| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel   | Kerosene        | 0.0679 | tCO <sub>2</sub> /GJ   | EF <sub>CO2,f,K,y</sub> |

[List of Default Values]

| Net calorific value of fossil fuel | NCV <sub>i,y</sub>          |
|------------------------------------|-----------------------------|
| Diesel                             | 37.7 GJ/kl                  |
| LPG                                | 50.8 GJ/t                   |
| Natural gas                        | 43.5 GJ/1000Nm <sup>3</sup> |
| Kerosene                           | 36.7 GJ/kl                  |

| CO <sub>2</sub> emission factor of fossil fuel | EF <sub>f,i,y</sub>         |
|--|-----------------------------|
| Diesel   | 0.0687 tCO <sub>2</sub> /GJ |
| LPG  | 0.0599 tCO <sub>2</sub> /GJ |
| Natural gas                                    | 0.051 tCO <sub>2</sub> /GJ  |
| Kerosene                                       | 0.0679 tCO <sub>2</sub> /GJ |

| Units of fossil fuel |                        |
|----------------------|------------------------|
| Diesel               | kl/y                   |
| LPG                  | t/y                    |
| Natural gas          | 1000Nm <sup>3</sup> /y |
| Kerosene             | kl/y                   |

| CO <sub>2</sub> emission factor of electricity | EF <sub>e,y</sub> |
|--|-------------------|
| Electricity                                    | 0.456             |

| Emissions reduction coefficient with BEMS | EER  |
|---|------|
| Office building                           | 10 % |
| Commercial building                       | 20 % |
| Hotel                                     | 30 % |
| Hospital                                  | 40 % |
| Other                                     | 50 % |

- *The Input Sheet of the Proposed Methodology Spreadsheet consists of a table of parameters to be monitored ex post, and parameters to be fixed ex ante, which, combined, should provide a complete listing of the data that needs to be collected for the application of the methodology. The tables may include data that is collected from other sources (e.g. official statistics, expert judgment, proprietary data, IPCC Guidelines, commercial and scientific literature, etc.), measured, or sampled. Parameters that are calculated with equations provided in the methodology should not be included in this section.*

*For the “Parameters to be monitored ex post”(table 1), the following items are filled:*

- *Parameter: the variable used in equations in the proposed methodology;*
- *Description of data: a clear and unambiguous description of the parameter;*
- *Estimated value: this field is for the project participants to fill in to calculate emission reductions, and may be left blank in the proposed methodology.*
- *Unit: The International System Unit (SI units – refer to <[http://www.bipm.fr/enus/3\\_SI/si.html](http://www.bipm.fr/enus/3_SI/si.html)>)*
- *Monitoring option: please select option(s) from below. If appropriate, please provide the order of priority and the conditions when the options are chosen.*
  - *Option A: Based on public data which is measured by entities other than the project participants (Data used: publicly recognized data such as statistical data and specifications)*
  - *Option B: Based on the amount of transaction which is measured directly using measuring equipments (Data used: commercial evidence such as invoices)*
  - *Option C: Based on the actual measurement using measuring equipments (Data used: measured values)*
- *Source of data: A description which data sources should be used to determine this parameter. Clearly indicate how the values are to be selected and justified, for example, by explaining:*
  - *What types of sources are suitable (official statistics, expert judgment, proprietary data, IPCC, commercial and scientific literature, etc.);*
  - *What spatial level of data is suitable (local, regional, national, international).*
- *Measurement methods and procedures: For option B and C, a description of the measurement procedures or reference to appropriate standards. Provide also QA/QC procedures.*
- *Monitoring frequency: A description of the frequency of monitoring (e.g. continuously, annually, etc).*
- *Other Comments: Other input not covered by the items above.*
- *Where applicable, the table “Parameters to be fixed ex ante”(table 2), should also adhere to the instruction provided above. Data that is determined only once and remains fixed should be considered under “I. Data and parameters fixed ex ante”.*

**Annex I - Sectoral Scopes for the JCM**

1. Energy industries (renewable - / non-renewable sources);
2. Energy distribution;
3. Energy demand;
4. Manufacturing industries;
5. Chemical industry;
6. Construction;
7. Transport;
8. Mining/Mineral production;
9. Metal production;
10. Fugitive emissions from fuels (solid, oil and gas);
11. Fugitive emissions from production and consumption of halocarbons and sulphur hexafluoride;
12. Solvents use;
13. Waste handling and disposal;
14. Afforestation and reforestation;
15. Agriculture.



**Mẫu 5**

(Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu đề nghị sửa đổi phương pháp luận đã phê duyệt**

|   |   |                          |
|---|---|--------------------------|
| Danh mục tài liệu đính kèm<br>(Đề nghị đánh dấu vào ô trống)  | Đề xuất phương pháp luận sửa đổi (làm rõ thay đổi so với phương pháp luận đã phê duyệt) | <input type="checkbox"/> |
|   | Dự thảo PDD   | <input type="checkbox"/> |
|   | Thông tin bổ sung<br>(Không bắt buộc: Đề nghị làm rõ.....)                              | <input type="checkbox"/> |
| Tài liệu tham khảo bao gồm: số ký hiệu, tên và phiên bản là căn cứ để yêu cầu sửa đổi phương pháp luận  |   |                          |
| Tên đơn vị đề xuất sửa đổi  |   |                          |
| Tóm tắt các đề xuất sửa đổi:<br>(Đề nghị tóm tắt các đề xuất sửa đổi trong khoảng 300 từ)   |   |                          |
| Thông tin liên hệ:<br>(Email và Điện thoại liên hệ)   |   |                          |
| Thời gian (ngày/tháng/năm) và chữ ký của đơn vị đề xuất:  |   |                          |
| Đề nghị nêu rõ nguyên nhân yêu cầu sửa đổi phương pháp luận. Nếu nội dung sửa đổi có liên quan đến dự án đang xây dựng hoặc thực hiện, đề nghị mô tả bối cảnh phát sinh sửa đổi |   |                          |

**Mẫu 6**

*(Phụ lục 3<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**Approved Methodology Revision Request Form**

|   |   |                          |
|---|---|--------------------------|
| List of documents to be attached to this form:<br><i>(Please check)</i>   | Proposed revised methodology, highlighting all proposed changes to the approved methodology | <input type="checkbox"/> |
|   | Draft PDD   | <input type="checkbox"/> |
|   | Additional information<br>(Optional: please specify.....)                                   | <input type="checkbox"/> |
| Exact reference (number, title and version) of the methodology to which the request for revision applies:   |   |                          |
| Name of the proponent submitting this form:   |   |                          |
| Summary of the proposed revisions:<br><i>(Please state the summary of your proposed revisions in approximately 300 words)</i>   |   |                          |
| Contact Information:<br><i>(E-mail addresses and phone contacts for possible dialogue on the submission)</i>  |   |                          |
| Date (DD/MM/YYYY) and signature for the proponent:  |   |                          |
| Please provide reasons for requesting revisions to the methodology. If the request for revision is related to a project under development or implementation, please describe the context in which they arose: |   |                          |

## **9. Đăng ký, phê duyệt dự án JCM**

### ***1.1. Trình tự thực hiện***

- Bên tham gia dự án gửi hồ sơ đăng ký dự án cho Tổ thư ký qua thư điện tử để xem xét, đệ trình lên Ủy ban Hỗn hợp.

- Tổ thư ký cấp số tham chiếu cho dự án và thông báo việc tiếp nhận hồ sơ cùng số tham chiếu của dự án đến bên tham gia dự án.

- Hồ sơ đăng ký dự án và TPE dự kiến được đăng trên trang thông tin điện tử của JCM và lấy ý kiến công chúng.

- Sau thời hạn lấy ý kiến công chúng, Tổ thư ký tổng hợp ý kiến góp ý của công chúng về dự án và trình hồ sơ cùng ý kiến góp ý lên Ủy ban Hỗn hợp.

- Bên tham gia dự án gửi đơn đăng ký dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh đã được TPE thẩm định đạt yêu cầu dự án kèm theo báo cáo thẩm định của TPE đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

- Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký dự án kèm theo báo cáo thẩm định của TPE, Tổ thư ký thông báo qua thư điện tử cho bên tham gia dự án việc tiếp nhận hồ sơ và đăng thông tin liên quan về dự án trên trang thông tin điện tử của JCM.

Tổ thư ký kiểm tra và thông báo cho bên tham gia dự án và TPE của dự án về tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ qua thư điện tử. Trường hợp cần bổ sung thông tin, Tổ thư ký thông báo cho bên tham gia và TPE của dự án để gửi lại.

Đối với hồ sơ hợp lệ và đầy đủ, Tổ thư ký trình Ủy ban Hỗn hợp xem xét và quyết định việc đăng ký dự án

- Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký dự án từ Tổ thư ký, Ủy ban Hỗn hợp xem xét và ra quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt dự án kèm theo lý do.

### ***1.2. Cách thức thực hiện***

- Bên tham gia dự án gửi hồ sơ đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

- Bên tham gia dự án nhận kết quả qua thư điện tử.

### ***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ***

- *Thành phần hồ sơ:*

(1) Dự thảo Tài liệu thiết kế dự án (PDD) bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và 4<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản)

(2) Bảng kế hoạch giám sát (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 và 5<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản);

(3) Phương thức liên lạc (MoC) bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 và 6<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

(4) Báo cáo thẩm định PDD của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 và 7<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

(5) Đơn đề nghị đăng ký dự án JCM bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 và 8<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

#### **1.4. Thời hạn giải quyết:**

- *Thời hạn lấy ý kiến công chúng* : Ba mươi (30) ngày.

- *Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ*: Bảy (07) ngày.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân.

#### **1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định*: Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan được uỷ quyền thực hiện*: không.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện*: Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan phối hợp*: không.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** không quy định.

**1.8. Lệ phí:** không.

#### **1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- *Mẫu 7*: Mẫu Tài liệu thiết kế dự án (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 8*: PDD form (Phụ lục 4<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định

việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 9*: Mẫu kế hoạch giám sát (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 10*: Monitoring Plan Sheet (Phụ lục 5<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 11*: Mẫu phương thức liên lạc (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 12*: JCM Modalities of Communication Statement Form (Phụ lục 6<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 13*: Mẫu Báo cáo thẩm định dự án (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 14*: Validation Report Form (Phụ lục 7<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 15*: Mẫu đề nghị đăng ký dự án thuộc Cơ chế JCM (Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 16*: JCM Project Registration Request Form (Phụ lục 8<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

**Mẫu 7**

(Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu Tài liệu thiết kế dự án****A. Mô tả dự án****A.1. Tên dự án JCM**

(Đề nghị nêu rõ công nghệ áp dụng và lĩnh vực thực hiện của dự án)

**A.2. Mô tả chung về dự án, công nghệ và/hoặc giải pháp dự kiến sử dụng**

(Đề nghị mô tả: Mục đích; phương pháp giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính)

**A.3. Vị trí dự án (kèm tọa độ)**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Quốc gia thực hiện    | Việt Nam |
| Tỉnh/Thành phố        |          |
| Quận/Huyện; Xã/Phường |          |
| Vĩ độ, kinh độ:       |          |

**A.4. Tên của bên tham gia dự án**

|          |  |
|----------|--|
| Việt Nam |  |
| Nhật Bản |  |

**A.5. Thời gian thực hiện**

(Thời điểm bắt đầu dự án JCM là ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động. Thời điểm bắt đầu dự án JCM phải sau ngày 01 tháng 01 năm 2013.)

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án   |  |
| Thời gian thực hiện dự án (dự kiến) |  |

**A.6. Hỗ trợ của Nhật Bản**

(Thông tin về hỗ trợ của phía Nhật Bản đối với dự án như: tài chính, công nghệ, tăng cường năng lực)

**B. Áp dụng phương pháp luận đã được phê duyệt****B.1. Lựa chọn phương pháp**

(Điền số ký hiệu của phương pháp luận được phê duyệt và số của phiên bản sử dụng trong dự án JCM)

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| Số ký hiệu của phương pháp luận |  |
| Số phiên bản                    |  |
| Số ký hiệu của phương pháp luận |  |
| Số phiên bản                    |  |
| Số ký hiệu của phương pháp luận |  |
| Số phiên bản                    |  |

## B.2. Sự phù hợp của dự án đối với phương pháp luận được áp dụng

| STT        | Mô tả trong phương pháp luận | Hoạt động dự án |
|------------|------------------------------|-----------------|
| Tiêu chí 1 |                              |                 |
| Tiêu chí 2 |                              |                 |
| Tiêu chí 3 |                              |                 |
| Tiêu chí 4 |                              |                 |

## C. Tính toán lượng giảm phát thải

### C.1. Liệt kê nguồn phát thải và khí nhà kính

| Phát thải đường cơ sở |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Các nguồn phát thải   | Khí nhà kính      |
|                       |                   |
|                       |                   |
|                       |                   |
|                       |                   |
| Phát thải dự án       |                   |
| Các nguồn phát thải   | Loại khí nhà kính |
|                       |                   |
|                       |                   |
|                       |                   |

### C.2. Nguồn phát thải và vị trí giám sát nguồn phát thải

(Minh họa bằng sơ đồ).

|  |
|--|
|  |
|--|

### C.3. Tính toán lượng giảm phát thải trong từng năm

| Năm   | Phát thải đường cơ sở<br>(tấn CO <sub>2</sub> tương đương) | Phát thải dự án<br>(tấn CO <sub>2</sub> tương đương) | Lượng giảm phát thải<br>(tấn CO <sub>2</sub> tương đương) |
|-------|--|--|---|
| Năm A |  |  |   |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| Năm B                                  |  |  |  |
| Năm C                                  |  |  |  |
| ...                                    |  |  |  |
| Tổng (tần CO <sub>2</sub> tương đương) |  |  |  |

#### D. Đánh giá tác động môi trường

Quy định pháp lý liên quan đến đánh giá tác động môi trường cho dự án

(Lựa chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG” tùy theo quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đính kèm đánh giá tác động môi trường trong trường hợp lựa chọn “CÓ”.)

#### E. Tham vấn các bên liên quan

##### E.1. Quy trình tham vấn

|  |
|--|
|  |
|--|

##### E.2. Tổng hợp ý kiến và giải trình

| Các bên liên quan | Ý kiến | Giải trình |
|-------------------|--------|------------|
|                   |        |            |
|                   |        |            |
|                   |        |            |

#### F. Tài liệu tham khảo

|  |
|--|
|  |
|--|

#### Phụ lục

|  |
|--|
|  |
|--|

(Thông tin thêm về ước tính lượng giảm phát thải, nếu cần thiết).

#### Quá trình sửa đổi PDD

| Phiên bản | Ngày | Nội dung sửa đổi |
|-----------|------|------------------|
|           |      |                  |
|           |      |                  |



**Mẫu 8**

(Phụ lục 4<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**PDD Form****A. Project description**

A.1. Title of the JCM project

|  |
|--|
|  |
|--|

A.2. General description of project and applied technologies and/or measures

|  |
|--|
|  |
|--|

A.3. Location of project, including coordinates

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| Country                     |  |
| Region/State/Province etc.: |  |
| City/Town/Community etc:    |  |
| Latitude, longitude         |  |

A.4. Name of project participants

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| The Socialist Republic of Viet Nam |  |
| Japan                              |  |

A.5. Duration

|  |  |
|--|--|
| Starting date of project operation       |  |
| Expected operational lifetime of project |  |

A.6. Contribution from developed countries

|  |
|--|
|  |
|--|

**B. Application of an approved methodology(ies)**

B.1. Selection of methodology(ies)

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| Selected approved methodology No. |  |
| Version number                    |  |
| Selected approved methodology No. |  |
| Version number                    |  |
| Selected approved methodology No. |  |
| Version number                    |  |

B.2. Explanation of how the project meets eligibility criteria of the approved methodology

| Eligibility criteria | Descriptions specified in the methodology | Project information |
|----------------------|---|---------------------|
| Criterion 1          |   |                     |
| Criterion 2          |   |                     |
| Criterion 3          |   |                     |
| Criterion 4          |   |                     |

**C. Calculation of emission reductions**

C.1. All emission sources and their associated greenhouse gases relevant to the JCM project

| Reference emissions |          |
|---------------------|----------|
| Emission sources    | GHG type |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
| Project emissions   |          |
| Emission sources    | GHG type |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |

#### C.2. Figure of all emission sources and monitoring points relevant to the JCM project

|  |
|--|
|  |
|--|

#### C.3. Estimated emissions reductions in each year

| Year                       | Estimated Reference emissions (tCO <sub>2e</sub> ) | Estimated Project Emissions (tCO <sub>2e</sub> ) | Estimated Emission Reductions (tCO <sub>2e</sub> ) |
|----------------------------|--|--|--|
| 2013                       |  |  |  |
| 2014                       |  |  |  |
| 2015                       |  |  |  |
| 2016                       |  |  |  |
| 2017                       |  |  |  |
| 2018                       |  |  |  |
| 2019                       |  |  |  |
| 2020                       |  |  |  |
| Total (tCO <sub>2e</sub> ) |  |  |  |

#### D. Environmental impact assessment

|   |  |
|---|--|
| Legal requirement of environmental impact assessment for the proposed project |  |
|---|--|

#### E. Local stakeholder consultation

##### E.1. Solicitation of comments from local stakeholders

|  |
|--|
|  |
|--|

##### E.2. Summary of comments received and their consideration

| Stakeholders | Comments received | Consideration of comments received |
|--------------|-------------------|------------------------------------|
|              |                   |                                    |
|              |                   |                                    |
|              |                   |                                    |
|              |                   |                                    |

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

## F. References

Reference lists to support descriptions in the PDD, if any.

## Annex

## Revision history of PDD

| Version | Date | Contents revised |
|---------|------|------------------|
|         |      |                  |
|         |      |                  |
|         |      |                  |

**Mẫu 9**

(Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu kế hoạch giám sát****Bảng 1. Các thông số được giám sát sau**

| (a)                         | (b)                      | (c)                  | (d)                         | (e)           | (f)                      | (g)                  | (h)  | (i)                      | (j)            |
|-----------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------|--------------------------|----------------------|--|--------------------------|----------------|
| <i>Thứ tự điểm giám sát</i> | <i>Thông số giám sát</i> | <i>Mô tả dữ liệu</i> | <i>Các giá trị ước tính</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Lựa chọn giám sát</i> | <i>Nguồn dữ liệu</i> | <i>Các phương thức và cách thức đo đạc</i> | <i>Tần suất giám sát</i> | <i>Ghi chú</i> |
|                             |                          |                      |                             |               |                          |                      |  |                          |                |
|                             |                          |                      |                             |               |                          |                      |  |                          |                |
|                             |                          |                      |                             |               |                          |                      |  |                          |                |
|                             |                          |                      |                             |               |                          |                      |  |                          |                |
|                             |                          |                      |                             |               |                          |                      |  |                          |                |

**Bảng 2. Các thông số đặc trưng của dự án được mặc định trước**

| (a)             | (b)                  | (c)                         | (d)           | (e)                  | (f)            |
|-----------------|----------------------|-----------------------------|---------------|----------------------|----------------|
| <i>Thông số</i> | <i>Mô tả dữ liệu</i> | <i>Các giá trị ước tính</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Nguồn dữ liệu</i> | <i>Ghi chú</i> |
|                 |                      |                             |               |                      |                |

**Bảng 3 Ước lượng trước lượng giảm khí nhà kính**

|  |                               |
|--|-------------------------------|
| <i>Lượng giảm phát thải CO<sub>2</sub></i> | <i>Đơn vị</i>                 |
|  | <i>Tấn CO<sub>2</sub>/năm</i> |

**Mẫu 10**

(Phụ lục 5<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Monitoring Plan Sheet****Table 1. Parameters to be monitored ex post**

| (a)                        | (b)                          | (c)                     | (d)                     | (e)         | (f)                      | (g)                   | (h)                                       | (i)                         | (j)                   |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|-----------------------|---|-----------------------------|-----------------------|
| <i>Monitoring Point No</i> | <i>Monitoring Parameters</i> | <i>Data Description</i> | <i>Estimated Values</i> | <i>Unit</i> | <i>Monitoring Option</i> | <i>Source of data</i> | <i>Measurement methods and procedures</i> | <i>Monitoring frequency</i> | <i>Other comments</i> |
|                            |                              |                         |                         |             |                          |                       |   |                             |                       |
|                            |                              |                         |                         |             |                          |                       |   |                             |                       |
|                            |                              |                         |                         |             |                          |                       |   |                             |                       |
|                            |                              |                         |                         |             |                          |                       |   |                             |                       |
|                            |                              |                         |                         |             |                          |                       |   |                             |                       |
|                            |                              |                         |                         |             |                          |                       |   |                             |                       |
|                            |                              |                         |                         |             |                          |                       |   |                             |                       |

**Table 2. Project-specific parameters fixed ex ante**

| (a)                          | (b)                     | (c)                     | (d)         | (e)                   | (f)                   |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Monitoring Parameters</i> | <i>Data Description</i> | <i>Estimated Values</i> | <i>Unit</i> | <i>Source of data</i> | <i>Other comments</i> |
|                              |                         |                         |             |                       |                       |

**Table 3. Ex ante estimation of CO<sub>2</sub> emission reductions**

| <i>CO<sub>2</sub> emission reductions</i> | <i>Unit</i>              |
|---|--------------------------|
|   | <i>tCO<sub>2</sub>/y</i> |

**Mẫu 11**

(Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu phương thức liên lạc**

| <b>Phần 1: Mô tả dự án</b> |                |
|----------------------------|----------------|
| Tên dự án                  |                |
| Quốc gia thực hiện         | Việt Nam       |
| Thời gian đệ trình         | Ngày/Tháng/Năm |

| <b>Phần 2: Cơ quan đầu mối</b>   |   |
|--|---|
| Tên cơ quan:   |   |
| Địa chỉ :  |   |
| Điện thoại:  | Fax:  |
| E-mail:  | Trang tin điện tử:  |
| Người đại diện (chính thức):   | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/>  |
| Họ:  | Tên:  |
| Chức vụ:   |   |
| Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm  |   |
| Người đại diện (thay thế):   |   |
| Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/>                     |   |
| Họ:  | Tên:  |
| Chức vụ:   |   |
| Chữ ký mẫu: Thời gian: Ngày/tháng/năm  |   |
| Đầu mối liên hệ:   |   |
| Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/>                     |   |
| Họ:  | Tên:  |
| Chức vụ:   |   |
| Đơn vị công tác:   |   |
| Di động:   | Điện thoại cơ quan.:  |
| E-mail:  | Fax:  |
| <b>CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỜNG HỢP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU KHI ĐĂNG KÝ</b> | Tên cơ quan có thay đổi không? Có <input type="checkbox"/> (Tên cũ: )<br>Không <input type="checkbox"/>   |
|  | Cơ quan đầu mối có là bên tham gia dự án không? Có <input type="checkbox"/><br>Không <input type="checkbox"/>   |
|  | Trong trường hợp cơ quan đầu mối là bên tham gia dự án, cơ quan đầu mối có sử dụng chữ ký đại diện giống chữ ký sử dụng trong vai trò bên tham gia dự án không? Có <input type="checkbox"/><br>Không <input type="checkbox"/> |

| <b>Phần 3: Bên thứ ba</b>                          |  |
|--|--|
| Bên thứ ba thực hiện thẩm định (và thẩm tra) dự án |  |
| Địa chỉ:   |  |
| Đầu mối liên hệ:                                   | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |
| Họ:  | Tên:   |
| Chức vụ:   |  |

|                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| <b>Đơn vị công tác:</b> |                            |
| <b>E-mail:</b>          | <b>Điện thoại liên hệ:</b> |

| <b>Phần 4: Danh sách các bên tham gia dự án ngoài Cơ quan đầu mối</b> |                                   |
|---|-----------------------------------|
|   | <b>Tên các bên tham gia dự án</b> |
| (1)   |                                   |
| (2)   |                                   |
| (3)   |                                   |
| (4)   |                                   |
| (5)   |                                   |
| (6)   |                                   |

\*Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết

\*Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.

| <b>Phần 5: Thông tin liên hệ<br/>(Phần dành cho các bên tham gia dự án ngoài Cơ quan đầu mối)</b> |
|---|
|---|

| <b>Bên tham gia dự án (1)</b>  |   |
|--|---|
| <b>Tên bên tham gia dự án:</b>   |   |
| <b>Địa chỉ:</b>  |   |
| <b>Điện thoại:</b>   | <b>Fax:</b>   |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Trang điện tử:</b>   |
| <b>Người đại diện (chính thức):</b>  | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/>  |
| <b>Họ:</b>   | <b>Tên:</b>   |
| <b>Chức vụ:</b>  |   |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>   | <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm  |
| <b>Người đại diện (thay thế):</b>  |   |
| Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/>                     |   |
| <b>Họ:</b>   | <b>Tên:</b>   |
| <b>Chức vụ:</b>  |   |
| <b>Chữ ký mẫu: Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm                                 |   |
| <b>Đầu mối liên hệ:</b>  |   |
| Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/>                     |   |
| <b>Họ:</b>   | <b>Tên:</b>   |
| <b>Chức vụ:</b>  |   |
| <b>Đơn vị công tác:</b>  |   |
| <b>Di động:</b>  | <b>Điện thoại cơ quan:</b>  |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Fax:</b>   |
| <b>CHỈ ÁP DỤNG CHO TRƯỞNG HỌP YÊU CẦU THAY ĐỔI THÔNG TIN SAU KHI ĐĂNG KÝ</b> | Tên bên tham gia dự án có thay đổi không?<br>Có <input type="checkbox"/> (Tên cũ: )<br>Không <input type="checkbox"/> |

\*Có thể chèn thêm thông tin vào Bảng, nếu cần thiết.

| <b>Phần 6: Xác nhận</b>                                 |
|---|
| Xác nhận của Cơ quan đầu mối và các bên tham gia dự án. |

|  |   |
|--|---|
| Cơ quan đầu mối<br>Tên Cơ quan đầu mối:<br>Người đại diện:<br>Chữ ký:<br>Thời gian: Ngày/tháng/năm | (1)<br>Tên bên tham gia dự án:<br>Người đại diện:<br>Chữ ký:<br>Thời gian: Ngày/tháng/năm |
| (2)<br>Tên bên tham gia dự án:<br>Người đại diện:<br>Chữ ký:<br>Thời gian: Ngày/tháng/năm          | (3)<br>Tên bên tham gia dự án:<br>Người đại diện:<br>Chữ ký:<br>Thời gian: Ngày/tháng/năm |
| (4)<br>Tên bên tham gia dự án:<br>Người đại diện:<br>Chữ ký:<br>Thời gian: Ngày/tháng/năm          | (5)<br>Tên bên tham gia dự án:<br>Người đại diện:<br>Chữ ký:<br>Thời gian: Ngày/tháng/năm |

\*Có thể chèn thêm dòng vào Bảng, nếu cần thiết

\*Thông tin liên hệ của mỗi bên tham gia dự án sẽ được chỉ rõ tại Phần 5.

### Phần 7: Cam kết không đăng ký trùng lặp

Cơ quan đầu mối cam kết dự án này không được sử dụng để đăng ký tham gia bất kỳ cơ chế giảm phát thải nào khác ngoài Cơ chế JCM, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính của dự án.

Tôi xin cam đoan dự án này chưa được sử dụng để đăng ký vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác ngoài Cơ chế JCM, đảm bảo tránh trùng lặp khi tính toán lượng giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính.

Tôi xin cam đoan dự án này sẽ không được đăng ký cho bất kỳ cơ chế giảm phát thải quốc tế nào trong trường hợp dự án được công nhận là dự án JCM.

**Cơ quan đầu mối:**

**Nam**

**Nữ**

**Họ:**

**Tên:**

**Chức vụ:**

**Chữ ký mẫu:** Thời gian: Ngày/tháng/năm



**Mẫu 12**

(Phụ lục 6<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**JCM Modalities of Communication Statement Form**

| Section 1: Project description |            |
|--------------------------------|------------|
| Title of the project           |            |
| Country                        |            |
| Date of Submission             | dd/mm/yyyy |

| Section 2: Nomination of focal point entity                            |   |
|--|---|
| <b>Name of entity:</b>   |   |
| <b>Address (incl. postcode):</b>                                       |   |
| <b>Telephone:</b>  | <b>Fax:</b>   |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Website:</b>   |
| <b>Primary authorised signatory:</b>                                   | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/>   |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>  |   |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy   |
| <b>Alternate authorised signatory:</b>                                 |   |
| Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/>              |   |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>  |   |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy   |
| <b>Contact person:</b>   |   |
| Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/>              |   |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>  |   |
| <b>Department:</b>   |   |
| <b>Mobile:</b>   | <b>Direct tel.:</b>   |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Direct fax:</b>  |
| <b>USE THIS SECTION FOR<br/>POST-REGISTRATION<br/>SUBMISSIONS ONLY</b> | Is this entity changing its name?<br>Yes <input type="checkbox"/> (Former entity name: )<br>No <input type="checkbox"/>   |
|  | Is the entity also a project participant?<br>Yes <input type="checkbox"/><br>No <input type="checkbox"/>  |
|  | If the entity is also a project participant, do the same signatories represent it in its project participant role?<br>Yes <input type="checkbox"/><br>No <input type="checkbox"/> |

| Section 3: Third-party entity (TPE)   |   |
|---|---|
| <b>Name of the TPE that conducts validation (and verification) for the project:</b> |   |
| <b>Address (incl. postcode):</b>  |   |
| <b>Contact person:</b>  | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>   | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>   |   |
| <b>Department:</b>  |   |
| <b>E-mail:</b>  | <b>Telephone:</b>   |

| Section 4: List of project participants other than nominated focal point entity |                             |
|---|-----------------------------|
|   | Name of project participant |
| (1)   |                             |
| (2)   |                             |
| (3)   |                             |
| (4)   |                             |
| (5)   |                             |
| (6)   |                             |

\*Rows may be added, as needed

\*Contact information of each participant is indicated in Section 5.

### Section 5: Contact information (Project participant(s) other than focal point entity )

| Project Participant (1)  |  |
|--|--|
| <b>Name of entity:</b>   |  |
| <b>Address (incl. postcode):</b>                                       |  |
| <b>Telephone:</b>  | <b>Fax:</b>  |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Website:</b>  |
| <b>Primary authorised signatory:</b>                                   | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/>                          |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>   |
| <b>Title:</b>  |  |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy  |
| <b>Alternate authorised signatory:</b>                                 |  |
| Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/>              |  |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>   |
| <b>Title:</b>  |  |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy  |
| <b>Contact person:</b>   |  |
| Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/>              |  |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>   |
| <b>Title:</b>  |  |
| <b>Department:</b>   |  |
| <b>Mobile:</b>   | <b>Direct tel.:</b>  |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Direct fax:</b>   |
| <b>USE THIS SECTION FOR<br/>POST-REGISTRATION<br/>SUBMISSIONS ONLY</b> | Is this entity changing its name?  |
|  | Yes <input type="checkbox"/> (Former entity name: )<br>No <input type="checkbox"/> |

\*Tables may be added, as needed

### Section 6: Statement of decision

This statement is effective with all project participants and will be valid until a superseding statement is submitted to the Joint Committee by the focal point entity. The project participants do not include or refer to private contractual arrangements in this statement such as the establishment of conditions for the designation or change of focal point. The project participants and focal point are solely responsible for honouring such arrangements. By signing below, all project participants confirm that they decide the terms of this decision on a voluntary basis.

|  |   |
|--|---|
| Focal point entity<br>For (name of focal point entity):<br>Name of authorised signatory:<br>Signature: _____<br><div style="text-align: right;">Date: dd/mm/yyyy</div> | (1)<br>For (name of entity):<br>Name of authorised signatory:<br>Signature: _____<br><div style="text-align: right;">Date: dd/mm/yyyy</div> |
| (2)<br>For (name of entity):<br>Name of authorised signatory:<br>Signature: _____<br><div style="text-align: right;">Date: dd/mm/yyyy</div>                            | (3)<br>For (name of entity):<br>Name of authorised signatory:<br>Signature: _____<br><div style="text-align: right;">Date: dd/mm/yyyy</div> |
| (4)<br>For (name of entity):<br>Name of authorised signatory:<br>Signature: _____<br><div style="text-align: right;">Date: dd/mm/yyyy</div>                            | (5)<br>For (name of entity):<br>Name of authorised signatory:<br>Signature: _____<br><div style="text-align: right;">Date: dd/mm/yyyy</div> |

\*Rows may be added, as needed

\*Contact information of each entity is indicated in Section 5.

### Section 7: Declaration of avoidance of double registration

By signing this declaration below, the focal point entity ensures the proposed JCM project will not result in double registration in other climate mitigation mechanisms, which then avoids double counting of GHG emission reductions by the project.

I hereby declare that the proposed JCM project is not registered under any other international climate mitigation mechanisms other than the JCM, therefore, the proposed JCM project will not result in double counting of GHG emission reductions. I also hereby declare that if the proposed JCM project is registered under the JCM, the same project will not be registered under other international climate mitigation mechanisms, and vice versa.

**Focal point entity:**

Mr.       Ms.

**Last name:**

**First name:**

**Title:**

**Specimen signature:**

**Date:** dd/mm/yyyy

**JCM Modalities of Communication Statement Form  
ANNEX 1**

This annex is to be used by the nominated focal point to request changes to project participant status and contact details of focal point entities following project registration.

| Section 1: Project details |            |
|----------------------------|------------|
| Title of the project       |            |
| Country                    |            |
| Project reference number:  |            |
| Date of Submission         | dd/mm/yyyy |

| Section 2: Addition/change of name of a project participant  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Add project participant<br><input type="checkbox"/> Change name of project participant (if selected, indicate former name below)  |   |
| <p>The following entity is hereby added as a project participant or is newly named in respect of the above project. By providing a specimen signature below, the project participant confirms its acceptance of the current modalities of communication.</p> |   |
| <b>Name of entity:</b>   |   |
| <b>Address (incl. postcode):</b>   |   |
| <b>Former name of project participant (if applicable):</b>   |   |
| <b>Telephone:</b>  | <b>Fax:</b>   |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Website:</b>   |
| <b>Primary authorised signatory:</b>   | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>  |   |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |
| <b>Alternate authorised signatory:</b>   |   |
| <b>Last name:</b>  | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Title:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>  |   |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |
| <b>Contact person:</b>   |   |
| <b>Last name:</b>  | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Title:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Department:</b>   |   |
| <b>Mobile:</b>   | <b>Direct tel.:</b>                                       |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Direct fax:</b>  |
| <b>Signature of the nominated focal point:</b>   |   |
| <b>Name:</b>   |   |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |

| Section 3: Voluntary withdrawal of project participants  |   |
|--|---|
| <p>The following entity is registered as a project participant in the above project and hereby confirms its voluntary consent to be removed.</p> |   |
| <b>Name of entity:</b>   |   |
| <b>Name of authorised signatory:</b>   | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>  |

|  |                         |
|--|-------------------------|
| <b>Title:</b>                                  |                         |
| <b>Specimen signature:</b>                     | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy |
| *Rows may be added, as needed                  |                         |
| <b>Signature of the nominated focal point:</b> |                         |
| <b>Name:</b>                                   |                         |
| <b>Specimen signature:</b>                     | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy |

| Section 4: Change of contact details (project participants or focal point entity)   |   |
|---|---|
| The following entity is an existing project participant/focal point entity in respect of the above project and hereby requests the following changes to its contact details:  |   |
| <input type="checkbox"/> Project participant  |   |
| <input type="checkbox"/> Focal point  |   |
| <b>Name of entity:</b>  |   |
| <b>Address (incl. postcode):</b>  |   |
| <b>Telephone:</b>   | <b>Fax:</b>   |
| <b>E-mail:</b>  | <b>Website:</b>   |
| <b>Primary authorised signatory:</b>  | <b>Mr.</b> <input type="checkbox"/> <b>Ms.</b> <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>   | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>   |   |
| <b>Specimen signature:</b>  | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy   |
| <b>Alternate authorised signatory:</b>  | <b>Mr.</b> <input type="checkbox"/> <b>Ms.</b> <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>   | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>   |   |
| <b>Specimen signature:</b>  | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy   |
| <b>Contact person:</b>  | <b>Mr.</b> <input type="checkbox"/> <b>Ms.</b> <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>   | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>   |   |
| <b>Department:</b>  |   |
| <b>Mobile:</b>  | <b>Direct tel.:</b>   |
| <b>E-mail:</b>  | <b>Direct fax:</b>  |
| *Rows may be added, as needed   |   |
| <b>Signature of the nominated focal point:</b>  |   |
| <b>Name:</b>  |   |
| <b>Specimen signature:</b>  | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy   |
| <p>DISCLAIMER: Any new representative for a focal point entity is recognized to hold the same authority designated to him/her by the entity as that held by the previous signatory.</p> <p>If a change to a project participant requested in this section is also applicable to a focal point entity, it is recognized that the project participant and the focal point are the same legal entity, with the same legal registration in the respective jurisdiction.</p> |   |

**Mẫu 13**

(Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu Báo cáo thẩm định dự án**

| A. Tóm tắt nội dung  |  |  |
|--|--|--|
| A.1. Thông tin chung   |  |  |
| Tên dự án:   |  |  |
| Số ký hiệu:  |  |  |
| Bên thứ ba (TPE):  |  |  |
| Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với TPE   |  |  |
| Ngày lập báo cáo:  |  |  |
| A.2. Kết luận về quá trình xác minh  |  |  |
| Đánh giá chung về thẩm định dự án  | <input type="checkbox"/> Tích cực<br><input type="checkbox"/> Tiêu cực   |  |
| A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định   |  |  |
| <i>Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu</i> |  |  |
| Nội dung thực hiện   | Nội dung thẩm định   | Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL) |
| Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)   | TPE làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành PDD có theo đúng mẫu PDD mới nhất, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng PDD trong Cơ chế JCM, Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?   | <input type="checkbox"/>                                 |
| Mô tả dự án  | Phần mô tả dự án đề xuất trong PDD có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt  | Phương pháp luận được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đệ trình để thực hiện xác minh dự án hay không?  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải  | Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?  | <input type="checkbox"/>                                 |
|  | Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Đánh giá tác động môi trường   | Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?   | <input type="checkbox"/>                                 |
| Tham vấn các bên liên quan tại địa phương  | Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án được đề xuất.   | <input type="checkbox"/>                                 |
| Tổ chức giám sát   | Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp luận đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng PDD, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp. | <input type="checkbox"/>                                 |
| Ý kiến công chúng  | Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào PDD có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Các hình thức liên lạc   | Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan đầu mối và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm   | <input type="checkbox"/>                                 |

| Nội dung thực hiện          | Nội dung thẩm định  | Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL) |
|-----------------------------|---|--|
|                             | chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong Mẫu về các hình thức liên lạc.                    |  |
|                             | Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.                                  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Tránh đăng ký trùng lặp     | Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế JCM không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác. | <input type="checkbox"/>                                 |
| Thời điểm bắt đầu thực hiện | Thời điểm bắt đầu dự án JCM không được diễn ra trước ngày 01 tháng 01 năm 2013.   | <input type="checkbox"/>                                 |

|   |                              |                             |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</b>         | Nam <input type="checkbox"/> | Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>  | <b>Tên:</b>                  |                             |
| <b>Chức vụ:</b>                                     |                              |                             |
| <b>Chữ ký mẫu:</b> <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm |                              |                             |

### B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

|   | Thành viên | Cơ quan | Chức vụ | Kinh nghiệm về JCM *     | Trình độ chuyên môn * | Kinh nghiệm thực tế      |
|---|------------|---------|---------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |            |         |         | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |            |         |         | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |            |         |         | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |            |         |         | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |

### C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

#### C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD)

|   |
|---|
| <p>&lt;Hình thức xác nhận&gt;</p> <p>&lt; Kết quả &gt;</p> <p>&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;</p> |
|---|

#### C.2. Mô tả dự án

|   |
|---|
| <p>&lt;Hình thức xác nhận&gt;</p> <p>&lt; Kết quả &gt;</p> <p>&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;</p> |
|---|

#### C.3. Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.8. Các phương thức công bố thông tin

<<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >



## C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

&lt;Hình thức xác nhận&gt;

&lt; Kết quả &gt;

&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;

## C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

&lt;Hình thức xác nhận&gt;

&lt; Kết quả &gt;

&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;

## C.11. Các vấn đề khác

&lt;Hình thức xác nhận&gt;

&lt; Kết quả &gt;

&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;

o

**D. Thông tin về ý kiến công chúng**

## D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

## D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

**E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp**

## E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

## E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

**Phụ lục: Bảng cấp hoặc Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của TPE, các chuyên gia và kiểm soát kỹ thuật nội bộ**

*Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định của TPE, các chuyên gia kỹ thuật và phân biện nội bộ của TPE*

**Mẫu 14**

(Phụ lục 7<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Validation Report Form****A. Summary of validation**

## A.1. General Information

|   |  |
|---|--|
| Title of the project                    |  |
| Reference number                        |  |
| Third-party entity (TPE)                |  |
| Project participant contracting the TPE |  |
| Date of completion of this report       |  |

## A.2 Conclusion of validation

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Overall validation opinion | <input type="checkbox"/> Positive<br><input type="checkbox"/> Negative |
|----------------------------|--|

## A.3. Overview of final validation conclusion

*Only when all of the checkboxes are checked, overall validation opinion is positive.*

| Item  | Validation requirements   | No CAR or CL remaining   |
|---|---|--------------------------|
| Project design document form                            | The TPE determines whether the PDD was completed using the latest version of the PDD forms appropriate to the type of project and drafted in line with the Guidelines for Developing the Joint Crediting Mechanism (JCM) Project Design Document, Monitoring Plan and Monitoring Report.  | <input type="checkbox"/> |
| Project description                                     | The description of the proposed JCM project in the PDD is accurate, complete, and provides comprehension of the proposed JCM project.   | <input type="checkbox"/> |
| Application of approved JCM methodology (ies)           | The project is eligible for applying applied methodology and that the applied version is valid at the time of submission of the proposed JCM project for validation.  | <input type="checkbox"/> |
| Emission sources and calculation of emission reductions | All relevant GHG emission sources covered in the methodology are addressed for the purpose of calculating project emissions and reference emissions for the proposed JCM project.   | <input type="checkbox"/> |
|   | The values for project specific parameters to be fixed <i>ex ante</i> listed in the Monitoring Plan Sheet are appropriate, if applicable.   | <input type="checkbox"/> |
| Environmental impact assessment                         | The project participants conducted an environmental impact assessment, if required by the Socialist Republic of Viet Nam, in line with Vietnamese procedures.   | <input type="checkbox"/> |
| Local stakeholder consultation                          | The project participants have completed a local stakeholder consultation process and that due steps were taken to engage stakeholders and solicit comments for the proposed project.  | <input type="checkbox"/> |
| Monitoring  | The description of the Monitoring Plan (Monitoring Plan Sheet and Monitoring Structure Sheet) is based on the approved methodology and/or Guidelines for Developing the Joint Crediting Mechanism (JCM) Project Design Document, Monitoring Plan, and Monitoring Report. The monitoring points for measurement are appropriate, as well as whether the types of equipment to be installed are appropriate if necessary. | <input type="checkbox"/> |

| Item                             | Validation requirements   | No CAR or CL remaining   |
|----------------------------------|---|--------------------------|
| Public inputs                    | All inputs on the PDD of the proposed JCM project submitted in line with the Project Cycle Procedure are taken into due account by the project participants.  | <input type="checkbox"/> |
| Modalities of communications     | The corporate identity of all project participants and a focal point, as well as the personal identities, including specimen signatures and employment status, of their authorized signatories are included in the MoC. | <input type="checkbox"/> |
|                                  | The MoC has been correctly completed and duly authorized.   | <input type="checkbox"/> |
| Avoidance of double registration | The proposed JCM project is not registered under other international climate mitigation mechanisms.   | <input type="checkbox"/> |
| Start of operation               | The start of the operating date of the proposed JCM project does not predate January 1, 2013.   | <input type="checkbox"/> |

|                       |                              |                              |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Authorised signatory: | Mr. <input type="checkbox"/> | Ms. <input type="checkbox"/> |
| Last name:            | First name:                  |                              |
| Title:                |                              |                              |
| Specimen signature:   | Date: dd/mm/yyyy             |                              |

## B. Validation team and other experts

|  | Name | Company | Function* | Scheme competence*       | Technical competence* | On-site visit            |
|--|------|---------|-----------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Mr. <input type="checkbox"/><br>Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Mr. <input type="checkbox"/><br>Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Mr. <input type="checkbox"/><br>Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Mr. <input type="checkbox"/><br>Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |

Please specify the following for each item.

- \* *Function:* Indicate the role of the personnel in the validation activity such as team leader, team member, technical expert, or internal reviewer.
- \* *Scheme competence:* Check the boxes if the personnel have sufficient knowledge on the JCM.
- \* *Technical competence:* Indicate if the personnel have sufficient technical competence related to the project under validation.

## C. Means of validation, findings, and conclusion based on reporting requirements

### C.1. Project design document form

|  |
|--|
| <p><b>&lt;Means of validation&gt;</b></p> <p><b>&lt;Findings&gt;</b><br/>Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.</p> <p><b>&lt;Conclusion based on reporting requirements&gt;</b><br/>Please state conclusion based on reporting requirements.</p> |
|--|

### C.2. Project description

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.3. Application of approved methodology(ies)

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.4. Emission sources and calculation of emission reductions

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.5. Environmental impact assessment

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.6. Local stakeholder consultation

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.7. Monitoring

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.8. Modalities of Communication

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.9. Avoidance of double registration

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.10. Start of operation

|  |
|--|
| <p><b>&lt;Means of validation&gt;</b></p> <p><b>&lt;Findings&gt;</b><br/> <i>Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.</i></p> <p><b>&lt;Conclusion based on reporting requirements&gt;</b><br/> <i>Please state conclusion based on reporting requirements.</i></p> |
|--|

## C.11. Other issues

|  |
|--|
| <p><b>&lt;Means of validation&gt;</b></p> <p><b>&lt;Findings&gt;</b><br/> <i>Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.</i></p> <p><b>&lt;Conclusion based on reporting requirements&gt;</b><br/> <i>Please state conclusion based on reporting requirements.</i></p> |
|--|

## D. Information on public inputs

## D.1. Summary of public inputs

|  |
|--|
|  |
|--|

## D.2. Summary of how inputs received have been taken into account by the project participants

|  |
|--|
|  |
|--|

## E. List of interviewees and documents received

## E.1. List of interviewees

|  |
|--|
|  |
|--|

## E.2. List of documents received

|  |
|--|
|  |
|--|

## Annex Certificates or curricula vitae of TPE's validation team members, technical experts and internal technical reviewers

*Please attach certificates or curricula vitae of TPE's validation team members, technical experts and internal technical reviewers.*

**Mẫu 15**

(Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu đề nghị đăng ký dự án thuộc Cơ chế JCM**

|                               |                          |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Danh mục các tài liệu gửi kèm | PDD (phiên bản mới nhất) | <input type="checkbox"/> |
|                               | Bản ghi nhớ hợp tác      | <input type="checkbox"/> |
|                               | Báo cáo xác minh         | <input type="checkbox"/> |
| Số tham chiếu                 |                          |                          |
| Tên dự án                     |                          |                          |
| Đầu mối thông tin             |                          |                          |
| Bên thứ ba (TPE)              |                          |                          |
| Phương pháp luận áp dụng      | STT.                     |                          |
|                               | Phiên bản                |                          |
|                               | Tên                      |                          |
|                               | Phạm vi                  |                          |

|                                   |  |                                     |                                    |
|-----------------------------------|--|-------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Tên của Đầu mối thông tin:</b> |  |                                     |                                    |
| <b>Người được ủy quyền ký:</b>    |  | <b>Ông</b> <input type="checkbox"/> | <b>Bà</b> <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>                        |  | <b>Tên:</b>                         |                                    |
| <b>Chức vụ:</b>                   |  |                                     |                                    |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>                |  | <b>Ngày:</b> ngày/tháng/năm         |                                    |

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

**Mẫu 16**

(Phụ lục 8<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**JCM Project Registration Request Form**

|  |                      |                          |
|--|----------------------|--------------------------|
| List of documents to be attached to this form<br>(Please check to confirm) | PDD (latest version) | <input type="checkbox"/> |
|  | MoC                  | <input type="checkbox"/> |
|  | Validation report    | <input type="checkbox"/> |
| Reference number   |                      |                          |
| Title of the project   |                      |                          |
| Focal point entity   |                      |                          |
| Third-party entity (TPE)   |                      |                          |
| Applied methodology  | No.                  |                          |
|  | Version              |                          |
|  | Title                |                          |
|  | Sectoral scope       |                          |

|  |                                     |                                     |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Name of the focal point entity:</b> |                                     |                                     |
| <b>Authorised signatory:</b>           | <b>Mr.</b> <input type="checkbox"/> | <b>Ms.</b> <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>                      | <b>First name:</b>                  |                                     |
| <b>Title:</b>                          |                                     |                                     |
| <b>Specimen signature:</b>             | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy             |                                     |

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

## **10. Phê duyệt Tài liệu thiết kế dự án (PDD) sửa đổi, bổ sung**

### ***1.1. Trình tự thực hiện***

- Bên tham gia dự án gửi hồ sơ sửa đổi, bổ sung PDD của dự án JCM đã được đăng ký đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

- Hồ sơ sửa đổi, bổ sung PDD của dự án và TPE dự kiến được đăng trên trang thông tin điện tử của JCM và lấy ý kiến công chúng.

- Sau thời hạn lấy ý kiến công chúng, Tổ thư ký tổng hợp ý kiến góp ý của công chúng về dự án và trình hồ sơ cùng ý kiến góp ý lên Ủy ban Hỗn hợp.

- Bên tham gia dự án gửi hồ sơ đăng ký sửa đổi bổ sung đã được TPE thẩm định đạt yêu cầu dự án kèm theo báo cáo thẩm định của TPE đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

- Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký dự án kèm theo báo cáo thẩm định của TPE, Tổ thư ký thông báo qua thư điện tử cho bên tham gia dự án việc tiếp nhận hồ sơ và đăng thông tin liên quan về dự án trên trang thông tin điện tử của JCM.

Tổ thư ký kiểm tra và thông báo cho bên tham gia dự án và TPE của dự án về tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ qua thư điện tử. Trường hợp cần bổ sung thông tin, Tổ thư ký thông báo cho bên tham gia và TPE của dự án để gửi lại.

Đối với hồ sơ đầy đủ, Tổ thư ký trình Ủy ban Hỗn hợp xem xét và quyết định.

- Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký dự án từ Tổ thư ký, Ủy ban Hỗn hợp xem xét và ra quyết định phê duyệt hoặc không phê duyệt dự án kèm theo lý do.

### ***1.2. Cách thức thực hiện***

- Bên tham gia dự án gửi hồ sơ cho Tổ thư ký qua thư điện tử.

- Bên tham gia dự án nhận kết quả qua thư điện tử.

### ***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ***

- *Thành phần hồ sơ:*

(1) Đơn đề nghị sửa đổi PDD bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 và 9a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

(2) Dự thảo Tài liệu thiết kế dự án (PDD) bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và 4<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản)/

(3) Báo cáo thẩm định của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu tại Phụ lục 7 và 7<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm



2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

- *Thời hạn lấy ý kiến công chúng* : Ba mươi (30) ngày.

- *Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ*: Bảy (07) ngày.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định*: Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan được uỷ quyền thực hiện*: không.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện*: Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan phối hợp*: không.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** không quy định.

**1.8. Lệ phí:** không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- *Mẫu 7*: Mẫu Tài liệu thiết kế dự án (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 8*: PDD form (Phụ lục 4<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 13*: Mẫu Báo cáo thẩm định dự án (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 14*: Validation Report Form (Phụ lục 7<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 15*: Mẫu đề nghị sửa đổi PDD sau khi đã đăng ký Cơ chế JCM (Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 16*: JCM Post-Registration Changes Request Form (Phụ lục 9<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không có

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

**Mẫu 7**

(Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu Tài liệu thiết kế dự án****A. Mô tả dự án**

## A.1. Tên dự án JCM

(Đề nghị nêu rõ công nghệ áp dụng và lĩnh vực thực hiện của dự án)

|  |
|--|
|  |
|--|

## A.2. Mô tả chung về dự án, công nghệ và/hoặc giải pháp dự kiến sử dụng

(Đề nghị mô tả: Mục đích; phương pháp giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính)

|  |
|--|
|  |
|--|

## A.3. Vị trí dự án (kèm tọa độ)

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Quốc gia thực hiện    | Việt Nam |
| Tỉnh/Thành phố        |          |
| Quận/Huyện; Xã/Phường |          |
| Vĩ độ, kinh độ:       |          |

## A.4. Tên của bên tham gia dự án

|          |  |
|----------|--|
| Việt Nam |  |
| Nhật Bản |  |

## A.5. Thời gian thực hiện

(Thời điểm bắt đầu dự án JCM là ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động. Thời điểm bắt đầu dự án JCM phải sau ngày 01 tháng 01 năm 2013.)

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án   |  |
| Thời gian thực hiện dự án (dự kiến) |  |

## A.6. Hỗ trợ của Nhật Bản

(Thông tin về hỗ trợ của phía Nhật Bản đối với dự án như: tài chính, công nghệ, tăng cường năng lực)

|  |
|--|
|  |
|--|

**B. Áp dụng phương pháp luận đã được phê duyệt**

## B.1. Lựa chọn phương pháp

(Điền số ký hiệu của phương pháp luận được phê duyệt và số của phiên bản sử dụng trong dự án JCM)

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| Số ký hiệu của phương pháp luận |  |
|---------------------------------|--|

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| Số phiên bản                    |  |
| Số ký hiệu của phương pháp luận |  |
| Số phiên bản                    |  |
| Số ký hiệu của phương pháp luận |  |
| Số phiên bản                    |  |

## B.2. Sự phù hợp của dự án đối với phương pháp luận được áp dụng

| STT        | Mô tả trong phương pháp luận | Hoạt động dự án |
|------------|------------------------------|-----------------|
| Tiêu chí 1 |                              |                 |
| Tiêu chí 2 |                              |                 |
| Tiêu chí 3 |                              |                 |
| Tiêu chí 4 |                              |                 |

## C. Tính toán lượng giảm phát thải

### C.1. Liệt kê nguồn phát thải và khí nhà kính

| Phát thải đường cơ sở |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Các nguồn phát thải   | Khí nhà kính      |
|                       |                   |
|                       |                   |
|                       |                   |
|                       |                   |
| Phát thải dự án       |                   |
| Các nguồn phát thải   | Loại khí nhà kính |
|                       |                   |
|                       |                   |
|                       |                   |

### C.2. Nguồn phát thải và vị trí giám sát nguồn phát thải

(Minh họa bằng sơ đồ).

|  |
|--|
|  |
|--|

### C.3. Tính toán lượng giảm phát thải trong từng năm

| Năm   | Phát thải đường cơ sở<br>(tấn CO <sub>2</sub> tương đương) | Phát thải dự án<br>(tấn CO <sub>2</sub> tương đương) | Lượng giảm phát thải<br>(tấn CO <sub>2</sub> tương đương) |
|-------|--|--|---|
| Năm A |  |  |   |
| Năm B |  |  |   |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| Năm C                                    |  |  |  |
| ...                                      |  |  |  |
| Tổng (tấn CO <sub>2</sub> tương đương g) |  |  |  |

#### D. Đánh giá tác động môi trường

Quy định pháp lý liên quan đến đánh giá tác động môi trường cho dự án

(Lựa chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG” tùy theo quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đính kèm đánh giá tác động môi trường trong trường hợp lựa chọn “CÓ”.)

#### E. Tham vấn các bên liên quan

E.1. Quy trình tham vấn

|  |
|--|
|  |
|--|

E.2. Tổng hợp ý kiến và giải trình

| Các bên liên quan | Ý kiến | Giải trình |
|-------------------|--------|------------|
|                   |        |            |
|                   |        |            |
|                   |        |            |

#### F. Tài liệu tham khảo

|  |
|--|
|  |
|--|

#### Phụ lục

|  |
|--|
|  |
|--|

(Thông tin thêm về ước tính lượng giảm phát thải, nếu cần thiết).

#### Quá trình sửa đổi PDD

| Phiên bản | Ngày | Nội dung sửa đổi |
|-----------|------|------------------|
|           |      |                  |
|           |      |                  |

**Mẫu 8**

(Phụ lục 4<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**PDD Form****A. Project description**

A.1. Title of the JCM project

|  |
|--|
|  |
|--|

A.2. General description of project and applied technologies and/or measures

|  |
|--|
|  |
|--|

A.3. Location of project, including coordinates

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| Country                     |  |
| Region/State/Province etc.: |  |
| City/Town/Community etc:    |  |
| Latitude, longitude         |  |

A.4. Name of project participants

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| The Socialist Republic of Viet Nam |  |
| Japan                              |  |

A.5. Duration

|  |  |
|--|--|
| Starting date of project operation       |  |
| Expected operational lifetime of project |  |

A.6. Contribution from developed countries

|  |
|--|
|  |
|--|

**B. Application of an approved methodology(ies)**

B.1. Selection of methodology(ies)

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| Selected approved methodology No. |  |
| Version number                    |  |
| Selected approved methodology No. |  |
| Version number                    |  |
| Selected approved methodology No. |  |
| Version number                    |  |

B.2. Explanation of how the project meets eligibility criteria of the approved methodology

| Eligibility criteria | Descriptions specified in the methodology | Project information |
|----------------------|---|---------------------|
| Criterion 1          |   |                     |
| Criterion 2          |   |                     |
| Criterion 3          |   |                     |
| Criterion 4          |   |                     |

**C. Calculation of emission reductions**

C.1. All emission sources and their associated greenhouse gases relevant to the JCM project

| Reference emissions |          |
|---------------------|----------|
| Emission sources    | GHG type |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
| Project emissions   |          |
| Emission sources    | GHG type |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |
|                     |          |

C.2. Figure of all emission sources and monitoring points relevant to the JCM project

|  |
|--|
|  |
|--|

C.3. Estimated emissions reductions in each year

| Year                       | Estimated Reference emissions (tCO <sub>2e</sub> ) | Estimated Project Emissions (tCO <sub>2e</sub> ) | Estimated Emission Reductions (tCO <sub>2e</sub> ) |
|----------------------------|--|--|--|
| 2013                       |  |  |  |
| 2014                       |  |  |  |
| 2015                       |  |  |  |
| 2016                       |  |  |  |
| 2017                       |  |  |  |
| 2018                       |  |  |  |
| 2019                       |  |  |  |
| 2020                       |  |  |  |
| Total (tCO <sub>2e</sub> ) |  |  |  |

**D. Environmental impact assessment**

|   |  |
|---|--|
| Legal requirement of environmental impact assessment for the proposed project |  |
|---|--|

**E. Local stakeholder consultation**

E.1. Solicitation of comments from local stakeholders

|  |
|--|
|  |
|--|

E.2. Summary of comments received and their consideration

| Stakeholders | Comments received | Consideration of comments received |
|--------------|-------------------|------------------------------------|
|              |                   |                                    |
|              |                   |                                    |
|              |                   |                                    |
|              |                   |                                    |

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

**F. References**

Reference lists to support descriptions in the PDD, if any.

**Annex****Revision history of PDD**

| Version | Date | Contents revised |
|---------|------|------------------|
|         |      |                  |
|         |      |                  |
|         |      |                  |



**Mẫu 13**

(Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu Báo cáo thẩm định dự án**

| A. Tóm tắt nội dung  |  |  |
|--|--|--|
| A.1. Thông tin chung   |  |  |
| Tên dự án:   |  |  |
| Số ký hiệu:  |  |  |
| Bên thứ ba (TPE):  |  |  |
| Thành viên tham gia dự án đại diện ký hợp đồng với TPE   |  |  |
| Ngày lập báo cáo:  |  |  |
| A.2. Kết luận về quá trình xác minh  |  |  |
| Đánh giá chung về thẩm định dự án  | <input type="checkbox"/> Tích cực<br><input type="checkbox"/> Tiêu cực   |  |
| A.3. Tóm tắt các kết luận về quá trình thẩm định   |  |  |
| <i>Kết quả thẩm định dự án chỉ được đánh giá tích cực khi tất cả các ô vuông đều được đánh dấu</i> |  |  |
| Nội dung thực hiện   | Nội dung thẩm định   | Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL) |
| Hoàn thành Mẫu tài liệu thiết kế dự án (PDD)   | TPE làm nhiệm vụ thẩm tra việc hoàn thành PDD có theo đúng mẫu PDD mới nhất, phù hợp với loại dự án, và tuân thủ Hướng dẫn xây dựng PDD trong Cơ chế JCM, Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và báo cáo giám sát hay không?   | <input type="checkbox"/>                                 |
| Mô tả dự án  | Phần mô tả dự án đề xuất trong PDD có đảm bảo tính chính xác, hoàn thiện và bao quát hay không?  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt  | Phương pháp luận được lựa chọn áp dụng có phù hợp với các điều kiện của dự án hay không? Và phiên bản áp dụng có còn hiệu lực tại thời điểm đệ trình để thực hiện xác minh dự án hay không?  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải  | Các nguồn phát thải khí nhà kính sử dụng để tính toán lượng phát thải của dự án và phát thải tham chiếu có được liệt kê đầy đủ hay không?  | <input type="checkbox"/>                                 |
|  | Các giá trị mặc định (tính toán trước) cho các thông số của dự án được liệt kê trong Mẫu giám sát có phù hợp hay không (nếu áp dụng)?  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Đánh giá tác động môi trường   | Trong trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), các thành viên tham gia dự án đã thực hiện ĐTM theo đúng quy định của Việt Nam hay chưa?   | <input type="checkbox"/>                                 |
| Tham vấn các bên liên quan tại địa phương  | Các thành viên tham gia dự án phải thực hiện quá trình tham vấn các bên liên quan tại địa phương nhằm gắn kết sự tham gia của các Bên và tập hợp ý kiến đóng góp cho dự án được đề xuất.   | <input type="checkbox"/>                                 |
| Tổ chức giám sát   | Phần mô tả về kế hoạch giám sát (sử dụng Mẫu kế hoạch giám sát và Cơ cấu tổ chức giám sát) phải dựa theo phương pháp luận đã phê duyệt và/hoặc Hướng dẫn về xây dựng PDD, Kế hoạch giám sát và Báo cáo giám sát. Các điểm giám sát đo đạc và việc lắp đặt thiết bị (trong trường hợp cần thiết) phải đảm bảo tính phù hợp. | <input type="checkbox"/>                                 |
| Ý kiến công chúng  | Các thành viên tham gia dự án đảm bảo dữ liệu điền vào PDD có theo đúng Hướng dẫn thủ tục về chu trình dự án.  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Các hình thức liên lạc   | Thông tin nhận biết về các thành viên tham gia dự án, cơ quan đầu mối và cá nhân đại diện cho các đơn vị bao gồm   | <input type="checkbox"/>                                 |

| Nội dung thực hiện          | Nội dung thẩm định  | Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL) |
|-----------------------------|---|--|
|                             | chữ ký mẫu, chức vụ và thông tin về đại diện có thẩm quyền cần được liệt kê trong Mẫu về các hình thức liên lạc.                    |  |
|                             | Mẫu phương thức công bố thông tin phải được hoàn thành một cách chính xác và theo đúng thẩm quyền.                                  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Tránh đăng ký trùng lặp     | Dự án đăng ký thực hiện theo Cơ chế JCM không được đăng ký tham gia vào bất kỳ cơ chế giảm phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác. | <input type="checkbox"/>                                 |
| Thời điểm bắt đầu thực hiện | Thời điểm bắt đầu dự án JCM không được diễn ra trước ngày 01 tháng 01 năm 2013.   | <input type="checkbox"/>                                 |

|   |                              |                             |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</b>         | Nam <input type="checkbox"/> | Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>  | <b>Tên:</b>                  |                             |
| <b>Chức vụ:</b>                                     |                              |                             |
| <b>Chữ ký mẫu:</b> <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm |                              |                             |

### B. Nhóm công tác thực hiện việc công nhận và chuyên gia

|   | Thành viên | Cơ quan | Chức vụ | Kinh nghiệm về JCM *     | Trình độ chuyên môn * | Kinh nghiệm thực tế      |
|---|------------|---------|---------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |            |         |         | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |            |         |         | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |            |         |         | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |            |         |         | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |

### C. Hình thức xác nhận, kết quả và kết luận dựa vào quy định về báo cáo

#### C.1. Biểu mẫu về tài liệu thiết kế dự án (PDD)

|   |
|---|
| <p>&lt;Hình thức xác nhận&gt;</p> <p>&lt; Kết quả &gt;</p> <p>&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;</p> |
|---|

#### C.2. Mô tả dự án

|   |
|---|
| <p>&lt;Hình thức xác nhận&gt;</p> <p>&lt; Kết quả &gt;</p> <p>&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;</p> |
|---|

#### C.3. Áp dụng (các) phương pháp luận đã phê duyệt

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.4. Nguồn phát thải và tính toán lượng giảm phát thải

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.5. Đánh giá tác động môi trường

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.6. Tham vấn các bên liên quan tại địa phương

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.7. Tổ chức giám sát

<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

#### C.8. Các phương thức công bố thông tin

<<Hình thức xác nhận>

< Kết quả >

< Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo >

## C.9. Tránh đăng ký trùng lặp

|   |
|---|
| <p>&lt;Hình thức xác nhận&gt;</p> <p>&lt; Kết quả &gt;</p> <p>&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;</p> |
|---|

## C.10. Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án

|   |
|---|
| <p>&lt;Hình thức xác nhận&gt;</p> <p>&lt; Kết quả &gt;</p> <p>&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;</p> |
|---|

## C.11. Các vấn đề khác

|  |
|--|
| <p>&lt;Hình thức xác nhận&gt;</p> <p>&lt; Kết quả &gt;</p> <p>&lt; Kết luận dựa vào quy định về việc báo cáo &gt;</p> <p>o</p> |
|--|

#### D. Thông tin về ý kiến công chúng

## D.1. Tóm tắt các ý kiến công chúng

|  |
|--|
|  |
|--|

## D.2. Tóm tắt quá trình xử lý dữ liệu thu nhận của các thành viên tham gia dự án

|  |
|--|
|  |
|--|

#### E. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn và các tài liệu được cung cấp

## E.1. Danh sách đối tượng thực hiện phỏng vấn

|  |
|--|
|  |
|--|

## E.2. Danh sách tài liệu được cung cấp

|  |
|--|
|  |
|--|

#### Phụ lục: Bảng cấp hoặc Sơ yếu lý lịch các thành viên tham gia Nhóm thực hiện thẩm định dự án của TPE, các chuyên gia và kiểm soát kỹ thuật nội bộ

*Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm định của TPE, các chuyên gia kỹ thuật và phân biện nội bộ của TPE*

**Mẫu 14**

(Phụ lục 7<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Validation Report Form****A. Summary of validation**

## A.1. General Information

|   |  |
|---|--|
| Title of the project                    |  |
| Reference number                        |  |
| Third-party entity (TPE)                |  |
| Project participant contracting the TPE |  |
| Date of completion of this report       |  |

## A.2 Conclusion of validation

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Overall validation opinion | <input type="checkbox"/> Positive<br><input type="checkbox"/> Negative |
|----------------------------|--|

## A.3. Overview of final validation conclusion

Only when all of the checkboxes are checked, overall validation opinion is positive.

| Item  | Validation requirements  | No CAR or CL remaining   |
|---|--|--------------------------|
| Project design document form                            | The TPE determines whether the PDD was completed using the latest version of the PDD forms appropriate to the type of project and drafted in line with the Guidelines for Developing the Joint Crediting Mechanism (JCM) Project Design Document, Monitoring Plan and Monitoring Report.   | <input type="checkbox"/> |
| Project description                                     | The description of the proposed JCM project in the PDD is accurate, complete, and provides comprehension of the proposed JCM project.  | <input type="checkbox"/> |
| Application of approved JCM methodology (ies)           | The project is eligible for applying applied methodology and that the applied version is valid at the time of submission of the proposed JCM project for validation.   | <input type="checkbox"/> |
| Emission sources and calculation of emission reductions | All relevant GHG emission sources covered in the methodology are addressed for the purpose of calculating project emissions and reference emissions for the proposed JCM project.  | <input type="checkbox"/> |
|   | The values for project specific parameters to be fixed <i>ex ante</i> listed in the Monitoring Plan Sheet are appropriate, if applicable.  | <input type="checkbox"/> |
| Environmental impact assessment                         | The project participants conducted an environmental impact assessment, if required by the Socialist Republic of Viet Nam, in line with Vietnamese procedures.  | <input type="checkbox"/> |
| Local stakeholder consultation                          | The project participants have completed a local stakeholder consultation process and that due steps were taken to engage stakeholders and solicit comments for the proposed project.   | <input type="checkbox"/> |
| Monitoring  | The description of the Monitoring Plan (Monitoring Plan Sheet and Monitoring Structure Sheet) is based on the approved methodology and/or Guidelines for Developing the Joint Crediting Mechanism (JCM) Project Design Document, Monitoring Plan, and Monitoring Report.<br>The monitoring points for measurement are appropriate, as well as whether the types of equipment to be installed are appropriate if necessary. | <input type="checkbox"/> |

| Item                             | Validation requirements   | No CAR or CL remaining   |
|----------------------------------|---|--------------------------|
| Public inputs                    | All inputs on the PDD of the proposed JCM project submitted in line with the Project Cycle Procedure are taken into due account by the project participants.  | <input type="checkbox"/> |
| Modalities of communications     | The corporate identity of all project participants and a focal point, as well as the personal identities, including specimen signatures and employment status, of their authorized signatories are included in the MoC. | <input type="checkbox"/> |
|                                  | The MoC has been correctly completed and duly authorized.   | <input type="checkbox"/> |
| Avoidance of double registration | The proposed JCM project is not registered under other international climate mitigation mechanisms.   | <input type="checkbox"/> |
| Start of operation               | The start of the operating date of the proposed JCM project does not predate January 1, 2013.   | <input type="checkbox"/> |

|                       |                              |                              |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Authorised signatory: | Mr. <input type="checkbox"/> | Ms. <input type="checkbox"/> |
| Last name:            | First name:                  |                              |
| Title:                |                              |                              |
| Specimen signature:   | Date: dd/mm/yyyy             |                              |

## B. Validation team and other experts

|  | Name | Company | Function* | Scheme competence*       | Technical competence* | On-site visit            |
|--|------|---------|-----------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Mr. <input type="checkbox"/><br>Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Mr. <input type="checkbox"/><br>Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Mr. <input type="checkbox"/><br>Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Mr. <input type="checkbox"/><br>Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |

Please specify the following for each item.

- \* *Function:* Indicate the role of the personnel in the validation activity such as team leader, team member, technical expert, or internal reviewer.
- \* *Scheme competence:* Check the boxes if the personnel have sufficient knowledge on the JCM.
- \* *Technical competence:* Indicate if the personnel have sufficient technical competence related to the project under validation.

## C. Means of validation, findings, and conclusion based on reporting requirements

### C.1. Project design document form

|  |
|--|
| <p><b>&lt;Means of validation&gt;</b></p> <p><b>&lt;Findings&gt;</b><br/>Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.</p> <p><b>&lt;Conclusion based on reporting requirements&gt;</b><br/>Please state conclusion based on reporting requirements.</p> |
|--|

## C.2. Project description

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.3. Application of approved methodology(ies)

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.4. Emission sources and calculation of emission reductions

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.5. Environmental impact assessment

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.6. Local stakeholder consultation

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.7. Monitoring

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.8. Modalities of Communication

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.9. Avoidance of double registration

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.10. Start of operation

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## C.11. Other issues

**<Means of validation>****<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

**D. Information on public inputs**

## D.1. Summary of public inputs

|  |
|--|
|  |
|--|

## D.2. Summary of how inputs received have been taken into account by the project participants

|  |
|--|
|  |
|--|

**E. List of interviewees and documents received**

## E.1. List of interviewees



|  |
|--|
|  |
|--|

E.2. List of documents received

|  |
|--|
|  |
|--|

**Annex Certificates or curricula vitae of TPE's validation team members, technical experts and internal technical reviewers**

*Please attach certificates or curricula vitae of TPE's validation team members, technical experts and internal technical reviewers.*

**Mẫu 17**

(Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu đề nghị sửa đổi PDD sau khi đã đăng ký Cơ chế JCM**

|  |  |                          |
|--|--|--------------------------|
| Danh mục tài liệu đính kèm   | PDD sửa đổi  | <input type="checkbox"/> |
|  | Thông tin bổ sung<br>(Không bắt buộc: Đề nghị nêu rõ.....) | <input type="checkbox"/> |
| Số ký hiệu:  |  |                          |
| Tên dự án:   |  |                          |
| Bên thứ ba xác nhận những sửa đổi trong quá trình thẩm tra (nếu có)                        |  |                          |
| Tóm tắt các đề xuất thay đổi<br>(Đề nghị tóm tắt các đề xuất thay đổi trong khoảng 300 từ) |  |                          |
| Chứng minh các đề xuất thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến việc áp dụng phương pháp luận       |  |                          |

|   |  |                                     |                                    |
|---|--|-------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Tên cơ quan đầu mối:</b>                 |  |                                     |                                    |
| <b>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</b> |  | <b>Nam</b> <input type="checkbox"/> | <b>Nữ</b> <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>                                  |  | <b>Tên:</b>                         |                                    |
| <b>Chức vụ:</b>                             |  |                                     |                                    |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>                          |  | <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm    |                                    |

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

**Mẫu 18**

(Phụ lục 9<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**JCM Post-Registration Changes Request Form**

|  |   |                          |
|--|---|--------------------------|
| List of documents to be attached to this form:<br>(Please check)   | Revised PDD   | <input type="checkbox"/> |
|  | Additional information<br>(Optional: please specify.....) | <input type="checkbox"/> |
| Reference number:  |   |                          |
| Title of the project:  |   |                          |
| The third-party entity which identified changes during verification, if applicable:                                |   |                          |
| Summary of the proposed changes:<br>(Please state the summary of your proposed changes in approximately 300 words) |   |                          |
| Justification that the proposed changes would not prevent the use of the applied methodology                       |   |                          |

|  |                                     |                                     |  |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| <b>Name of the focal point entity:</b> |                                     |                                     |  |
| <b>Authorised signatory:</b>           | <b>Mr.</b> <input type="checkbox"/> | <b>Ms.</b> <input type="checkbox"/> |  |
| <b>Last name:</b>                      | <b>First name:</b>                  |                                     |  |
| <b>Title:</b>                          |                                     |                                     |  |
| <b>Specimen signature:</b>             | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy             |                                     |  |

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

## **11. Thôi không tham gia dự án hoặc hủy đăng ký dự án**

### ***1.1. Trình tự thực hiện***

- Trong quá trình thực hiện dự án, nếu muốn thôi không tham gia dự án hoặc hủy đăng ký dự án, các bên tham gia dự án có thể gửi đơn bằng tiếng Việt và tiếng Anh qua thư điện tử cho Tổ thư ký.

- Sau khi nhận được yêu cầu của bên tham gia dự án, Tổ thư ký trình Ủy ban Hỗn hợp xem xét và ra quyết định.

- Tổ thư ký đăng tải quyết định của Ủy ban Hỗn hợp trên trang điện tử kèm theo các thông tin liên quan đến việc hủy đăng ký dự án hoặc thôi không tham gia dự án của các bên.

### ***1.2. Cách thức thực hiện***

- Các bên tham gia dự án gửi đơn qua thư điện tử cho Tổ thư ký.

- Các bên tham gia dự án nhận kết quả qua phương tiện điện tử.

### ***1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ***

- *Thành phần hồ sơ:*

Đối với yêu cầu thôi không tham gia dự án:

(1) Đơn thôi không tham gia dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 và 12<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản)

(2) Đơn đề nghị thay đổi nội dung MoC bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 và 10a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản);

Đối với yêu cầu hủy đăng ký dự án:

Đơn xin hủy đăng ký dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 và 11<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

***1.4. Thời hạn giải quyết:*** không quy định.

***1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** tổ chức, cá nhân.

***1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính***

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- Cơ quan được uỷ quyền thực hiện: không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.
- Cơ quan phối hợp: không.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Tờ thư ký đăng tải quyết định của Ủy ban Hỗn hợp trên trang điện tử kèm theo các thông tin liên quan.

**1.8. Lệ phí:** không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- **Mẫu 19:** Mẫu đăng ký rút khỏi dự án JCM (Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- **Mẫu 20:** JCM Project Withdrawal Request Form (Phụ lục 12<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- **Mẫu 21:** Mẫu đề nghị thay đổi nội dung Mẫu Phương thức liên lạc (Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- **Mẫu 22:** Modalities of Communication Statement Form (Phụ lục 10<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- **Mẫu 23:** Mẫu huỷ đề nghị đăng ký dự án (Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- **Mẫu 24:** JCM Registration Request Withdrawal Form (Phụ lục 11<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không có.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

**Mẫu 19**

(Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu đăng ký rút khỏi dự án JCM**

|                   |  |
|-------------------|--|
| Số ký hiệu:       |  |
| Tên dự án:        |  |
| Bên thứ ba (TPE): |  |
| Lý do xin rút:    |  |

|   |                                  |                             |
|---|----------------------------------|-----------------------------|
| <b>Tên Đầu mối liên hệ:</b>                 |                                  |                             |
| <b>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</b> | Nam <input type="checkbox"/>     | Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>                                  | <b>Tên:</b>                      |                             |
| <b>Chức vụ:</b>                             |                                  |                             |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>                          | <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm |                             |

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

**Mẫu 20**

*(Phụ lục 12<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**JCM Project Withdrawal Request Form**

|   |   |
|---|---|
| Reference number:                                 |   |
| Title of the project:                             |   |
| Third-party entity (TPE):                         |   |
| Reasons for requesting withdrawal of the project: |   |
| <b>Name of the focal point entity:</b>            |   |
| <b>Authorised signatory:</b>                      | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>                                 | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>                                     |   |
| <b>Specimen signature:</b>                        | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

**Mẫu 21**

(Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu đề nghị thay đổi nội dung Mẫu Phương thức liên lạc**

| <b>Phần 1: Thông tin dự án</b> |                |
|--------------------------------|----------------|
| Tên dự án                      |                |
| Quốc gia thực hiện             | Việt Nam       |
| Số tham chiếu                  |                |
| Thời gian đệ trình             | Ngày/Tháng/Năm |

  

| <b>Phần 2: Bổ sung hoặc thay đổi tên bên tham gia dự án</b>   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Bổ sung bên tham gia dự án<br><input type="checkbox"/> Thay đổi tên bên tham gia dự án |  |
| <b>Tên bên tham gia dự án:</b>  |  |
| <b>Địa chỉ:</b>   |  |
| <b>Tên đã đăng ký của bên tham gia dự án (nếu có):</b>  |  |
| <b>Di động:</b>   | <b>Fax:</b>  |
| <b>E-mail:</b>  | <b>Trang tin điện tử:</b>                                |
| <b>Người đại diện (chính thức):</b>   | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>  | <b>Tên:</b>  |
| <b>Chức vụ:</b>   |  |
| <b>Chữ ký mẫu:</b> Thời gian: Ngày/tháng/năm  |  |
| <b>Người đại diện (thay thế):</b>   | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>  | <b>Tên:</b>  |
| <b>Chức vụ:</b>   |  |
| <b>Chữ ký mẫu:</b> Thời gian: Ngày/tháng/năm  |  |
| <b>Đầu mối liên hệ:</b>   | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>  | <b>Tên:</b>  |
| <b>Chức vụ:</b>   |  |
| <b>Đơn vị công tác:</b>   |  |
| <b>Di động:</b>   | <b>Điện thoại cơ quan:</b>                               |
| <b>E-mail:</b>  | <b>Fax:</b>  |



|   |
|---|
| <b>Xác nhận của Đầu mối liên hệ:</b><br><b>Tên:</b><br><b>Chữ ký mẫu: Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm |
|---|

| Phần 3: Tự nguyện rút khỏi dự án                                    |  |
|---|--|
| Dành cho bên tham gia dự án xác nhận việc tự nguyện rút khỏi dự án. |  |
| <b>Tên bên tham gia dự án:</b>                                      |  |
| <b>Người đại diện (chính thức):</b>                                 | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>  | <b>Tên:</b>  |
| <b>Chức vụ:</b>   |  |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>  | <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm                         |
| *Có thể chèn thêm dòng (nếu cần thiết)                              |  |
| <b>Xác nhận của Cơ quan đầu mối:</b>                                |  |
| <b>Tên:</b>   |  |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>  | <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm                         |

| Phần 4: Thay đổi thông tin liên hệ của Đầu mối liên hệ hoặc bên tham gia dự án               |  |
|--|--|
| Dành cho bên tham gia dự án/Đầu mối liên hệ của dự án có yêu cầu thay đổi thông tin liên hệ: |  |
| <input type="checkbox"/> Bên tham gia dự án<br><input type="checkbox"/> Đầu mối liên hệ      |  |
| <b>Tên cơ quan:</b>  |  |
| <b>Địa chỉ:</b>  |  |
| <b>Điện thoại:</b>   | <b>Fax:</b>  |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Trang tin điện tử:</b>                                |
| <b>Người đại diện (chính thức):</b>  | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>   | <b>Tên:</b>  |
| <b>Chức vụ:</b>  |  |
| <b>Chữ ký mẫu: Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm   |  |
| <b>Người đại diện (thay thế):</b>  | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>   | <b>Tên:</b>  |
| <b>Chức vụ:</b>  |  |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>   | <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm                         |
| <b>Đầu mối liên hệ:</b>  | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |

|   |                            |
|---|----------------------------|
| <b>Họ:</b>  | <b>Tên:</b>                |
| <b>Chức vụ:</b>   |                            |
| <b>Đơn vị công tác:</b>   |                            |
| <b>Di động:</b>   | <b>Điện thoại cơ quan:</b> |
| <b>E-mail:</b>  | <b>Fax:</b>                |
| *Có thể chèn thêm dòng (nếu cần thiết)  |                            |
| <br><b>Xác nhận của Đầu mối liên hệ:</b><br><b>Tên:</b><br><b>Chữ ký mẫu:</b> |                            |
| <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm  |                            |

**Mẫu 22**

(Phụ lục 10<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Modalities of Communication Statement Form**

| Section 1: Project details |            |
|----------------------------|------------|
| Title of the project       |            |
| Country                    |            |
| Project reference number:  |            |
| Date of Submission         | dd/mm/yyyy |

| Section 2: Addition/change of name of a project participant  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Add project participant<br><input type="checkbox"/> Change name of project participant (if selected, indicate former name below)  |   |
| <p>The following entity is hereby added as a project participant or is newly named in respect of the above project. By providing a specimen signature below, the project participant confirms its acceptance of the current modalities of communication.</p> |   |
| <b>Name of entity:</b>   |   |
| <b>Address (incl. postcode):</b>   |   |
| <b>Former name of project participant (if applicable):</b>   |   |
| <b>Telephone:</b>  | <b>Fax:</b>   |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Website:</b>   |
| <b>Primary authorised signatory:</b>   | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>  |   |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |
| <b>Alternate authorised signatory:</b>   |   |
| <b>Last name:</b>  | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Title:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Specimen signature:</b>   |   |
| <b>Date:</b> dd/mm/yyyy  |   |
| <b>Contact person:</b>   |   |
| <b>Last name:</b>  | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Title:</b>  | <b>First name:</b>  |
| <b>Department:</b>   |   |
| <b>Mobile:</b>   | <b>Direct tel.:</b>                                       |
| <b>E-mail:</b>   | <b>Direct fax:</b>  |
| <b>Signature of the nominated focal point:</b>   |   |
| <b>Name:</b>   |   |
| <b>Specimen signature:</b>   | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |

| Section 3: Voluntary withdrawal of project participants  |  |
|--|--|
| <p>The following entity is registered as a project participant in the above project and hereby confirms its voluntary consent to be removed.</p> |  |

|  |   |
|--|---|
| <b>Name of entity:</b>                         |   |
| <b>Name of authorised signatory:</b>           | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>                              | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>                                  |   |
| <b>Specimen signature:</b>                     | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |
| *Rows may be added, as needed                  |   |
| <b>Signature of the nominated focal point:</b> |   |
| <b>Name:</b>                                   |   |
| <b>Specimen signature:</b>                     | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |

#### Section 4: Change of contact details (project participants or focal point entity)

The following entity is an existing project participant/focal point entity in respect of the above project and hereby requests the following changes to its contact details:

Project participant  
 Focal point

|   |   |
|---|---|
| <b>Name of entity:</b>  |   |
| <b>Address (incl. postcode):</b>  |   |
| <b>Telephone:</b>   | <b>Fax:</b>   |
| <b>E-mail:</b>  | <b>Website:</b>   |
| <b>Primary authorised signatory:</b>  | Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>   | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>   |   |
| <b>Specimen signature:</b>  | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |
| <b>Alternate authorised signatory:</b>  |   |
| Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/>   |   |
| <b>Last name:</b>   | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>   |   |
| <b>Specimen signature:</b>  | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |
| <b>Contact person:</b>  |   |
| Mr. <input type="checkbox"/> Ms. <input type="checkbox"/>   |   |
| <b>Last name:</b>   | <b>First name:</b>  |
| <b>Title:</b>   |   |
| <b>Department:</b>  |   |
| <b>Mobile:</b>  | <b>Direct tel.:</b>                                       |
| <b>E-mail:</b>  | <b>Direct fax:</b>  |
| *Rows may be added, as needed   |   |
| <b>Signature of the nominated focal point:</b>  |   |
| <b>Name:</b>  |   |
| <b>Specimen signature:</b>  | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy                                   |
| <p>DISCLAIMER: Any new representative for a focal point entity is recognized to hold the same authority designated to him/her by the entity as that held by the previous signatory.</p> <p>If a change to a project participant requested in this section is also applicable to a focal point entity, it is recognized that the project participant and the focal point are the same legal entity, with the same legal registration in the respective jurisdiction.</p> |   |

**Mẫu 23**

(Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu huỷ đề nghị đăng ký dự án**

|  |  |                          |
|--|--|--------------------------|
| Hình thức:                                   | <input type="checkbox"/> (a) Thành viên tham gia dự án tự nguyện huỷ đề nghị đăng ký<br><input type="checkbox"/> (b) Bên thứ ba sửa đổi các nội dung thẩm định thành viên tham gia dự án |                          |
| Danh mục tài liệu đính kèm                   | Báo cáo thẩm định sửa đổi, đổi với trường hợp (b)  | <input type="checkbox"/> |
|  | Thông tin bổ sung<br>(Không bắt buộc: Đề nghị nêu rõ.....)   | <input type="checkbox"/> |
| Số ký hiệu:                                  |  |                          |
| Tên dự án:                                   |  |                          |
| Ngày đệ trình Mẫu đăng ký dự án ban đầu:     |  |                          |
| Bên thứ ba thực hiện xác dự án theo yêu cầu: |  |                          |
| Lý do đề nghị huỷ đơn đăng ký                |  |                          |

|   |             |  |
|---|-------------|--|
| <b>Tên Đầu mối liên hệ:</b>                 |             |  |
| <b>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</b> |             | Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>                                  | <b>Tên:</b> |  |
| <b>Chức vụ:</b>                             |             |  |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>                          |             | <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm                         |

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

**Mẫu 24**

(Phụ lục 11<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**JCM Registration Request Withdrawal Form**

|  |   |                          |
|--|---|--------------------------|
| Type of withdrawal:  | <input type="checkbox"/> (a) The project participants voluntarily wish to withdraw a request for registration<br><input type="checkbox"/> (b) The TPE has revised its validation opinion based on new insights or information and has notified it to the project participants |                          |
| List of documents to be attached to this form:<br>(Please check)               | Revised validation report, if type of withdrawal is (b)   | <input type="checkbox"/> |
|  | Additional information<br>(Optional: please specify.....)   | <input type="checkbox"/> |
| Reference number:  |   |                          |
| Title of the project:  |   |                          |
| Date of initial request for registration submission:                           |   |                          |
| Third-party entity (TPE) validated the project for which the request was made: |   |                          |
| Reasons for requesting withdrawal of the registration of request:              |   |                          |

|  |                              |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Name of the focal point entity:</b> |                              |                              |
| <b>Authorised signatory:</b>           | Mr. <input type="checkbox"/> | Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>                      | <b>First name:</b>           |                              |
| <b>Title:</b>                          |                              |                              |
| <b>Specimen signature:</b>             | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy      |                              |

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]

## **12. Cấp tín chỉ cho dự án JCM**

### **1.1. Trình tự thực hiện**

- Các bên tham gia dự án JCM gửi hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

- Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ, Tổ thư ký thông báo qua thư điện tử cho bên xây dựng dự án việc tiếp nhận hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá bảy (07) ngày, Tổ thư ký thông báo cho bên xây dựng dự án và TPE của dự án về tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ qua thư điện tử.

- Đối với hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổ thư ký trình Ủy ban Hỗn hợp xem xét, quyết định về lượng tín chỉ sẽ được cấp.

- Sau khi có quyết định của Ủy ban Hỗn hợp, Tổ Thư ký thông báo qua thư điện tử kết quả cấp tín chỉ cho các bên tham gia dự án và TPE.

### **1.2. Cách thức thực hiện**

- Các bên tham gia dự án JCM gửi hồ sơ chỉ đến Tổ thư ký qua thư điện tử.

- Các bên tham gia dự án JCM nhận kết quả qua thư điện tử.

### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- *Thành phần hồ sơ:*

(1) Đơn đề nghị cấp tín chỉ của bên tham gia dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 và 13a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản);

(2) Báo cáo giám sát dự án do chủ dự án thực hiện;

(3) Báo cáo thẩm tra dự án của TPE bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 và 14a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** không quy định.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân.

**1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan được uỷ quyền thực hiện:* không.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.

- *Cơ quan phối hợp:* không.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin về việc cấp tín chỉ được đăng trên trang thông tin điện tử của JCM.

**1.8. Lệ phí:** không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- *Mẫu 25:* Mẫu đề nghị cấp tín chỉ (Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 26:* Credits Issuance Request Form (Phụ lục 13<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 27:* Mẫu Báo cáo Thẩm tra (Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 22:* Verification Report Form (Phụ lục 14<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

**1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không có.

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.



**Mẫu 25**

(Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu đề nghị cấp tín chỉ**

|   |  |                          |
|---|--|--------------------------|
| Danh mục các tài liệu sẽ gửi kèm Mẫu này  | Báo cáo thẩm định  | <input type="checkbox"/> |
|   | Báo cáo giám sát   | <input type="checkbox"/> |
| Danh mục các tài liệu (bổ sung báo cáo thẩm định và báo cáo giám sát)                                       | Có / Không ( <i>gạch chân phương án được chọn</i> )<br>Đề nghị đảm bảo rằng tất cả các tài liệu được liệt kê được đệ trình.<br>✓ (đề nghị liệt kê các tài liệu nếu có) |                          |
| Tên dự án   |  |                          |
| Số tham chiếu   |  |                          |
| Bên thứ ba (TPE)  |  |                          |
| Thời kỳ thực hiện đề nghị này   | Bắt đầu: ngày/tháng/năm / Kết thúc: ngày/tháng/năm   |                          |
| Lượng phát thải khí nhà kính giảm đã xác nhận được yêu cầu trong đề nghị này (tCO <sub>2</sub> tương đương) | Tổng số:   | t                        |
|   | 2013   | t                        |
|   | 2014   | t                        |
|   | 2015   | t                        |
|   | 2016   | t                        |
|   | 2017   | t                        |
|   | 2018   | t                        |
|   | 2019   | t                        |
| 2020  | t  |                          |
| <b>Phân bổ tín chỉ giữa các bên tham gia dự án</b>  |  |                          |
| Bên tham gia dự án  |  |                          |
| Phân bổ tín chỉ (%) *   |  |                          |
| Cơ quan đăng ký   | <input type="checkbox"/> Phía Việt Nam<br><input type="checkbox"/> Phía Nhật Bản   |                          |
| Số tài khoản  |  |                          |
| Bên tham gia dự án  |  |                          |
| Phân bổ tín chỉ (%) *   |  |                          |
| Cơ quan đăng ký   | <input type="checkbox"/> Phía Việt Nam<br><input type="checkbox"/> Phía Nhật Bản   |                          |
| Số tài khoản  |  |                          |

\* Trong trường hợp có sự khác biệt về phân bổ tín chỉ giữa các nhà sản xuất, đề nghị sử dụng bảng trong phụ lục kèm theo Mẫu này để làm rõ phần phân bổ cho từng nhà sản xuất.

[Bổ sung các dòng “phân bổ tín chỉ giữa các bên tham gia dự án” nếu cần]

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| <b>Tên của Đầu mối liên hệ:</b> |  |
| <b>Người được ủy quyền ký:</b>  | <b>Ông</b> <input type="checkbox"/> <b>Bà</b> <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>                      | <b>Tên:</b>  |
| <b>Chức vụ:</b>                 |  |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>              | <b>Ngày:</b> ngày/tháng/năm  |

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]



**Mẫu 26**

(Phụ lục 13<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Credits Issuance Request Form**

|   |   |  |
|---|---|--|
| List of documents to be attached to this form<br>(Please check to confirm)                          | Verification report   | <input type="checkbox"/>   |
|   | Monitoring report   | <input type="checkbox"/>   |
| A list of documents submitted<br>(in addition to the verification report and the monitoring report) | Yes / No (underline as applicable)<br>Please ensure that all documents listed are submitted.<br>✓ (please list documents if applicable) |  |
| Title of the project  |   |  |
| Reference number  |   |  |
| Third-party entity (TPE)  |   |  |
| Period covered by this request  | Start: dd/mm/yyyy / End: dd/mm/yyyy   |  |
| Verified emission reductions claimed in this request<br>(tCO <sub>2</sub> equivalent)               | Total:  | t  |
|   | 2013  | t  |
|   | 2014  | t  |
|   | 2015  | t  |
|   | 2016  | t  |
|   | 2017  | t  |
|   | 2018  | t  |
|   | 2019  | t  |
|   | 2020  | t  |
| <b>Allocation of credits among project participants</b>   |   |  |
| Project participant   | Allocation of credits (%) *   |  |
|   | Registry  | <input type="checkbox"/> Vietnamese side<br><input type="checkbox"/> Japanese side |
|   | Account number  |  |
|   | Project participant   |  |
| Project participant   | Allocation of credits (%) *   |  |
|   | Registry  | <input type="checkbox"/> Vietnamese side<br><input type="checkbox"/> Japanese side |
|   | Account number  |  |
|   | Project participant   |  |

\* If allocation of credits is different among vintages, please use the table in the annex to this form to specify allocation for each vintage.

[Add rows for “allocation of credits among project participants” as necessary]

|  |                              |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Name of the focal point entity:</b> |                              |                              |
| <b>Authorised signatory:</b>           | Mr. <input type="checkbox"/> | Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>                      | <b>First name:</b>           |                              |
| <b>Title:</b>                          |                              |                              |
| <b>Specimen signature:</b>             | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy      |                              |

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]



**Mẫu 27**

(Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu Báo cáo Thẩm tra**

| A. Tóm tắt quá trình thẩm tra           |  |
|---|--|
| A.1. Thông tin chung                    |  |
| Tên dự án                               |  |
| Số tham chiếu                           |  |
| Thời gian giám sát                      |  |
| Ngày hoàn thành báo cáo giám sát        |  |
| Bên Thứ ba (TPE)                        |  |
| Bên tham gia dự án ký hợp đồng thuê TPE |  |
| Ngày hoàn thành báo cáo                 |  |

## A.2 Kết thúc quá trình thẩm tra và mức độ đảm bảo

|   |  |
|---|--|
| Ý kiến xác nhận chung   | <input type="checkbox"/> Tích cực<br><input type="checkbox"/> Tiêu cực   |
| <input type="checkbox"/> Ý kiến không đạt   | Trên cơ sở thực hiện quá trình và quy trình xác nhận, XXX (tên của TPE) đưa ra mức đảm bảo phù hợp rằng lượng phát thải KNK của YYYYY (tên dự án) <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Không có sai sót về tài liệu và trình bày đầy đủ dữ liệu và thông tin về KNK,</li> <li>✓ Được xây dựng theo các quy định, quy trình, hướng dẫn, mẫu và các tài liệu có liên quan khác của Cơ chế JCM</li> </ul> |
| (Trong trường hợp ý kiến xác nhận là tiêu cực, đề nghị đánh dấu vào phần dưới và nêu rõ lý do).<br><input type="checkbox"/> Ý kiến đạt<br><input type="checkbox"/> Ý kiến bất lợi<br><input type="checkbox"/> Từ chối trách nhiệm | <Nêu lý do>  |

## A.3. Tổng quan về kết quả xác nhận

| Đề mục   | Nội dung thẩm tra  | Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL) |
|--|--|--|
| Việc thực hiện dự án với các tiêu chí về tính hợp lệ của phương pháp luận được áp dụng | TPE xác định tính phù hợp của dự án và các hoạt động của dự án với các tiêu chí về tính phù hợp của phương pháp luận được áp dụng.   | <input type="checkbox"/>                                 |
| Việc thực hiện dự án với PDD đã đăng ký hay PDD có sửa đổi đã được phê duyệt           | TPE đánh giá hiện trạng và các hoạt động của dự án với PDD đã đăng ký/xác minh hoặc PDD có sửa đổi đã được phê duyệt.  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Tần suất hiệu chỉnh và sửa chữa các giá trị đo đạc với các yêu cầu có liên quan        | Trong trường hợp chọn Phương án C, TPE xác định xem các thiết bị đo đạc có được hiệu chỉnh phù hợp với kế hoạch giám sát và các giá trị đã đo đạc có được sửa chữa phù hợp, nếu cần, để tính lượng phát thải giảm được theo PDD và Hướng dẫn Giám sát. | <input type="checkbox"/>                                 |
| Dữ liệu và tính toán lượng phát thải KNK giảm được                                     | TPE đánh giá dữ liệu và tính toán lượng phát thải KNK giảm được nhờ/do dự án bằng cách áp dụng phương pháp luận đã phê duyệt được lựa chọn.  | <input type="checkbox"/>                                 |

| Đề mục                         | Nội dung thẩm tra  | Không còn đề nghị Sửa đổi (CAR) hoặc Đề nghị Làm rõ (CL) |
|--------------------------------|--|--|
| Tránh đăng ký hai lần          | TPE xác định xem dự án đã đăng ký thực hiện theo các cơ chế giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc tế nào khác không.  | <input type="checkbox"/>                                 |
| Những thay đổi sau khi đăng ký | TPE xác định xem có những thay đổi sau khi đăng ký so với PDD đã đăng ký và/hay phương pháp luận có thể cản trở việc sử dụng phhwong pháp luận đã áp dụng không. | <input type="checkbox"/>                                 |

|                                |                                  |                             |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| <b>Người được ủy quyền ký:</b> | Ông <input type="checkbox"/>     | Bà <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>                     | <b>Tên:</b>                      |                             |
| <b>Chức vụ:</b>                |                                  |                             |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>             | <b>Thời gian: ngày/tháng/năm</b> |                             |

### B. Nhóm xác nhận và các chuyên gia khác

|   | Tên | Công ty | Chức năng* | Hiểu biết về Chương trình* | Kiến thức kỹ thuật* | Kiểm tra thực địa        |
|---|-----|---------|------------|----------------------------|---------------------|--------------------------|
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |     |         |            | <input type="checkbox"/>   |                     | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |     |         |            | <input type="checkbox"/>   |                     | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |     |         |            | <input type="checkbox"/>   |                     | <input type="checkbox"/> |
| Ông <input type="checkbox"/><br>Bà <input type="checkbox"/> |     |         |            | <input type="checkbox"/>   |                     | <input type="checkbox"/> |

### C. Cách thức thẩm tra, kết quả và kết luận

C.1. Đánh giá kết quả thực hiện và vận hành dự án với các tiêu chí về tính phù hợp của phương pháp luận được áp dụng.

|   |
|---|
| <p>&lt;Cách thức thẩm tra&gt;</p> <p>&lt;Kết quả&gt;</p> <p>&lt;Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo&gt;</p> |
|---|

C.2. Đánh giá việc thực hiện dự án với PDD đã đăng ký hoặc PDD đã sửa đổi được phê duyệt

|   |
|---|
| <p>&lt; Cách thức thẩm tra &gt;</p> <p>&lt;Kết quả&gt;</p> <p>&lt;Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo&gt;</p> |
|---|

C.3. Đánh giá tần suất hiệu chỉnh và sửa chữa các giá trị được đo đạc với các yêu cầu có liên quan

|  |
|--|
| <p>&lt; Cách thức thẩm tra &gt;</p> <p>&lt;Kết quả&gt;</p> |
|--|

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

#### C.4. Đánh giá dữ liệu và tính toán lượng cắt giảm phát thải KNK

< Cách thức thẩm tra >

| Tham số | Các giá trị được quan trắc | Phương pháp thẩm tra các giá trị trong báo cáo giám sát kèm theo nguồn |
|---------|----------------------------|--|
|         |                            |  |
|         |                            |  |
|         |                            |  |

<<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

#### C.5. Đánh giá việc tránh đăng ký hai lần

< Cách thức thẩm tra >

<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

#### C.6. Đánh giá thay đổi sau khi đăng ký

< Cách thức thẩm tra >

<Kết quả>

<Kết luận dựa trên các yêu cầu báo cáo>

### D. Đánh giá phản hồi những vấn đề tồn tại

Đánh giá phản hồi về những vấn đề còn tồn tại như FAR từ giai đoạn xác minh và/hoặc xác nhận trước đây

|  |
|--|
|  |
|--|

### E. Lượng phát thải KNK giảm được thẩm tra

| Năm  | Lượng phát thải KNK tham chiếu được thẩm tra (tCO <sub>2e</sub> ) | Lượng phát thải KNK của dự án được thẩm tra (tCO <sub>2e</sub> ) | Lượng phát thải KNK giảm được thẩm tra (tCO <sub>2e</sub> ) |
|------|---|--|---|
| 2013 |   |  |   |
| 2014 |   |  |   |
| 2015 |   |  |   |
| 2016 |   |  |   |
| 2017 |   |  |   |
| 2018 |   |  |   |
| 2019 |   |  |   |

|                                 |  |  |  |
|---------------------------------|--|--|--|
| 2020                            |  |  |  |
| Tổng số<br>(tCO <sub>2</sub> e) |  |  |  |

#### **F. Danh sách của người được phỏng vấn và Danh mục tài liệu nhận được**

##### F.1. Danh sách của người được phỏng vấn

|  |
|--|
|  |
|--|

##### F.2. Danh sách của người được phỏng vấn và Danh mục tài liệu nhận được

|  |
|--|
|  |
|--|

#### **Phụ lục - Các chứng nhận và Lý lịch của các thành viên tham gia thẩm tra, chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của TPE**

*Đính kèm chứng chỉ và sơ yếu lý lịch của các thành viên nhóm thẩm tra của TPE, các chuyên gia kỹ thuật và phản biện nội bộ của TPE*



**Mẫu 28**

(Phụ lục 14<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Verification Report Form**

| A. Summary of verification                  |  |
|---|--|
| A.1. General Information                    |  |
| Title of the project                        |  |
| Reference number                            |  |
| Monitoring period                           |  |
| Date of completion of the monitoring report |  |
| Third-party entity (TPE)                    |  |
| Project participant contracting the TPE     |  |
| Date of completion of this report           |  |

## A.2 Conclusion of verification and level of assurance

|  |  |
|--|--|
| Overall verification opinion   | <input type="checkbox"/> Positive<br><input type="checkbox"/> Negative   |
| <input type="checkbox"/> Unqualified opinion   | Based on the process and procedure conducted, XXX (TPE's name) provides reasonable assurance that the emission reductions for YYYY (project name) <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Are free of material errors and are a fair representation of the GHG data and information, and</li> <li>✓ Are prepared in line with the related JCM rules, procedure, guidelines, forms and other relevant documents</li> </ul> |
| <i>(If overall verification opinion is negative, please check below and state its reasons.)</i><br><input type="checkbox"/> Qualified Opinion<br><input type="checkbox"/> Adverse opinion<br><input type="checkbox"/> Disclaimer | <State the reasons>  |

## A.3. Overview of the verification results

| Item  | Verification requirements  | No CAR or CL remaining   |
|---|--|--------------------------|
| The project implementation with the eligibility criteria of the applied methodology | The TPE determines the conformity of the actual project and its operation with the eligibility criteria of the applied methodology.  | <input type="checkbox"/> |
| The project implementation against the registered PDD or any approved revised PDD   | The TPE assesses the status of the actual project and its operation with the registered/validated PDD or any approved revised PDD.   | <input type="checkbox"/> |
| Calibration frequency and correction of measured values with related requirements   | If monitoring Option C is selected, the TPE determines whether the measuring equipments have been properly calibrated in line with the monitoring plan and whether measured values are properly corrected, where necessary, to calculate emission reductions in line with the PDD and Monitoring Guidelines. | <input type="checkbox"/> |
| Data and calculation of GHG emission reductions                                     | The TPE assesses the data and calculations of GHG emission reductions achieved by/resulting from the project by the application of the selected approved   | <input type="checkbox"/> |

| Item                             | Verification requirements   | No CAR or CL remaining   |
|----------------------------------|---|--------------------------|
|                                  | methodology.  |                          |
| Avoidance of double registration | The TPE determines whether the project is not registered under other international climate mitigation mechanisms.   | <input type="checkbox"/> |
| Post registration changes        | The TPE determines whether there are post registration changes from the registered PDD and/or methodology which prevent the use of the applied methodology. | <input type="checkbox"/> |

|                       |                              |                              |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Authorised signatory: | Mr. <input type="checkbox"/> | Ms. <input type="checkbox"/> |
| Last name:            | First name:                  |                              |
| Title:                |                              |                              |
| Specimen signature:   | Date: dd/mm/yyyy             |                              |

### B. Verification team and other experts

|                              | Name | Company | Function* | Scheme competence*       | Technical competence* | On-site visit            |
|------------------------------|------|---------|-----------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Mr. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Mr. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Mr. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |
| Ms. <input type="checkbox"/> |      |         |           | <input type="checkbox"/> |                       | <input type="checkbox"/> |

Please specify the following for each item.

- \* *Function:* Indicate the role of the personnel in the validation activity such as team leader, team member, technical expert, or internal reviewer.
- \* *Scheme competence:* Check the boxes if the personnel have sufficient knowledge on the JCM.
- \* *Technical competence:* Indicate if the personnel have sufficient technical competence related to the project under validation.

### C. Means of verification, findings and conclusions based on reporting requirements

C.1. Compliance of the project implementation and operation with the eligibility criteria of the applied methodology

|  |
|--|
| <p><b>&lt;Means of verification&gt;</b></p> <p><b>&lt;Findings&gt;</b><br/>Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.</p> <p><b>&lt;Conclusion based on reporting requirements&gt;</b><br/>Please state conclusion based on reporting requirements.</p> |
|--|

C.2. Assessment of the project implementation against the registered PDD or any approved revised PDD

|   |
|---|
| <p><b>&lt;Means of verification&gt;</b></p> <p><b>&lt;Findings&gt;</b><br/>Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.</p> <p><b>&lt;Conclusion based on reporting requirements&gt;</b></p> |
|---|

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

### C.3. Compliance of calibration frequency and correction of measured values with related requirements

**<Means of verification>**

**<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

### C.4. Assessment of data and calculation of GHG emission reductions

**<Means of verification>**

| Parameters | Monitored values | Method to check values in the monitoring report with sources |
|------------|------------------|--|
|            |                  |  |
|            |                  |  |
|            |                  |  |

**<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

### C.5. Assessment of avoidance of double registration

**<Means of verification>**

**<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

### C.6. Post registration changes

**<Means of verification>**

**<Findings>**

*Please state if CARs, CLs, or FARs are raised, and how they are resolved.*

**<Conclusion based on reporting requirements>**

*Please state conclusion based on reporting requirements.*

## D. Assessment of response to remaining issues

An assessment of response to the remaining issues including FARs from the validation and/or previous verification period, if appropriate

### **13. Hủy yêu cầu cấp tín chỉ cho dự án JCM**

#### **1.1. Trình tự thực hiện**

- Các bên tham gia dự án gửi đơn hủy yêu cầu cấp tín chỉ bằng tiếng Việt và tiếng Anh qua thư điện tử cho Tổ thư ký.
- Tổ thư ký trình Ủy ban Hỗn hợp đơn hủy yêu cầu cấp tín chỉ để ra quyết định.

#### **1.2. Cách thức thực hiện**

Các bên tham gia dự án gửi đơn qua thư điện tử đến Tổ thư ký.

#### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- *Thành phần hồ sơ:*

Đơn hủy yêu cầu cấp tín chỉ bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 và 15a ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** không quy định.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân.

#### **1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.
- *Cơ quan được uỷ quyền thực hiện:* không.
- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Ủy ban Hỗn hợp của Cơ chế JCM.
- *Cơ quan phối hợp:* không.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** không quy định.

**1.8. Lệ phí:** không.

#### **1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

- *Mẫu 29:* Mẫu huỷ đề nghị cấp tín chỉ (Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

- *Mẫu 30:* Issuance Request Withdrawal Form (Phụ lục 15<sup>a</sup> ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản).

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** không có.

#### **1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản.

**Mẫu 29**

(Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Mẫu huỷ đề nghị cấp tín chỉ**

|   |  |                          |
|---|--|--------------------------|
| Hình thức huỷ:  | <input type="checkbox"/> (a) Thành viên tham gia dự án tự nguyện huỷ đề nghị phê chuẩn trong giai đoạn giám sát cụ thể<br><input type="checkbox"/> (b) Bên thứ ba sửa đổi Báo cáo thẩm tra |                          |
| Danh mục tài liệu đính kèm                                | Báo cáo xác minh sửa đổi đối với trường hợp (b)  | <input type="checkbox"/> |
|   | Thông tin bổ sung<br>(Không bắt buộc: Đề nghị nêu rõ.....)   | <input type="checkbox"/> |
| Số ký hiệu:   |  |                          |
| Tên dự án:  |  |                          |
| Bên thứ ba thực hiện thẩm tra cho giai đoạn theo yêu cầu: |  |                          |
| Lý do đề nghị rút lại đề nghị phê chuẩn                   |  |                          |
| Giai đoạn giám sát đề nghị:                               | Bắt đầu: ngày/tháng/năm Kết thúc: ngày/tháng/năm   |                          |

|   |                                  |                             |
|---|----------------------------------|-----------------------------|
| <b>Tên cơ quan đầu mối:</b>                 |                                  |                             |
| <b>Đại diện có thẩm quyền (chính thức):</b> | Nam <input type="checkbox"/>     | Nữ <input type="checkbox"/> |
| <b>Họ:</b>                                  | <b>Tên:</b>                      |                             |
| <b>Chức vụ:</b>                             |                                  |                             |
| <b>Chữ ký mẫu:</b>                          | <b>Thời gian:</b> Ngày/tháng/năm |                             |

[Chữ ký của Cơ quan đầu mối đại diện cho các thành viên tham gia dự án đã đăng ký trong Mẫu Phương thức liên lạc]

**Mẫu 30**

(Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Issuance Request Withdrawal Form**

|  |   |                          |
|--|---|--------------------------|
| Type of withdrawal:  | <input type="checkbox"/> (a) The project participants voluntarily wish to withdraw a request for issuance for the specified monitoring period<br><input type="checkbox"/> (b) The TPE has revised its verification report based on new insights and has notified it to the project participants |                          |
| List of documents to be attached to this form:<br>(Please check)             | Revised validation report, if type of withdrawal is (b)   | <input type="checkbox"/> |
|  | Additional information<br>(Optional: please specify.....)   | <input type="checkbox"/> |
| Reference number:  |   |                          |
| Title of the project:  |   |                          |
| Third-party entity (TPE) verified the period for which the request was made: |   |                          |
| Reasons for requesting withdrawal of the issuance request:                   |   |                          |
| Monitoring period covered by this request:                                   | Start: dd/mm/yyyy / End: dd/mm/yyyy   |                          |

|  |                              |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Name of the focal point entity:</b> |                              |                              |
| <b>Authorised signatory:</b>           | Mr. <input type="checkbox"/> | Ms. <input type="checkbox"/> |
| <b>Last name:</b>                      | <b>First name:</b>           |                              |
| <b>Title:</b>                          |                              |                              |
| <b>Specimen signature:</b>             | <b>Date:</b> dd/mm/yyyy      |                              |

[Signature by the focal point of the project participants as appeared on the MoC]